BVBank
Ngân hàng Bản Việt

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT
Ký ngày: 19/4/2024 13:48:26

MỤC LỤC

I. THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT 3

II. TẦM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI 5

1. Tầm nhìn 5

2. Giá trị cốt lõi 6

III. THÔNG TIN CHUNG 7

1. Thông tin khái quát 7

2. Các hoạt động chính của BVBank 7

3. Lịch sử hình thành và phát triển 8

4. Sơ đồ tổ chức 8

IV. NHỮNG DẤU ẤN NỔI BẬT TRONG NĂM 9

V. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI 10

VI. QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG 13

1. Thành viên và cơ cấu HĐQT 13

1.1. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

1.2. Hội đồng quản trị

2. Thành viên và cơ cấu Ban điều hành 20

3. Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm soát 22

VII. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG 23

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của ngân hàng trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội 23

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban điều hành 25

VIII. ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH 26
1. Các chỉ số tài chính trọng yếu 26
2. Hoạt động cụ thể 27
2.1. Hoạt động huy động vốn từ TCKT & Dân cư
2.2. Hoạt động cho vay với TCKT & Dân cư
2.3. Hoạt động đầu tư, kinh doanh ngoại tệ
2.4. Hoạt động định chế tài chính
2.5. Hoạt động quản lý rủi ro
2.6. Công tác nhân sự và đào tạo
2.7. Hoạt động chuyển đổi số
2.8. Phát triển mạng lưới
IX. ĐÁNH GIÁ CỦA BAN KIỂM SOÁT 39
1. Đánh giá kết quả hoạt động của BKS 39
1.1. Hoạt động giám sát
1.2. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ
1.3. Cập nhật thay đổi về chính sách kế toán
1.4. Thẩm định báo cáo tài chính
1.5. Công tác phối hợp với HĐQT, BĐH trong các hoạt động giám sát, kiểm tra, kiểm soát hoạt động của ngân hàng
2. Nhiệm vụ trọng tâm của BKS trong năm 2024 42
X. KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG KINH DOANH 2024 43
1. Định hướng hoạt động kinh doanh của HĐQT 43
2. Kế hoạch kinh doanh 2024 45
XI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN 47
PHỤ LỤC TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU QUA CÁC GIAI ĐOẠN

I.

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT

Kính thưa: Quý cổ đông và Quý Khách hàng,

Năm 2023 là một năm có nhiều thách thức đối với nền kinh tế thế giới cũng như trong nước. Việt Nam không thể tránh khỏi những tác động từ tình hình khó khăn của kinh tế thế giới, các xung đột địa - chính trị vẫn diễn ra căng thẳng. Tuy nhiên, nhờ chủ trương và sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời từ Chính phủ, cùng chính sách tiền tệ linh hoạt của Ngân hàng Nhà Nước, những tín hiệu phục hồi của nền kinh tế Việt Nam hiện ra khá rõ nét: kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, xuất khẩu phục hồi trở lại, GDP tăng trưởng 5,05%.

Trong bối cảnh trên, Ngân hàng Bản Việt (BVBank) tiếp tục bám sát chiến lược trở thành ngân hàng bán lẻ đa năng, hiện đại, đặc biệt tập trung vào khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ. Theo sát thị trường, linh hoạt trong công tác quản trị và điều hành, kiên định với định hướng "tăng trưởng - chất lượng - hiệu quả - bền vững", mặc dù gặp nhiều khó khăn, BVBank vẫn ghi nhận một số kết quả tích cực, duy trì sự ổn định trong hoạt động ngân hàng.

Tính đến 31/12/2023, tổng tài sản hợp nhất đạt 87.900 tỷ đồng, tăng 11%; huy động khách hàng đạt 67.200 tỷ đồng, tăng 13%; dư nợ cho vay khách hàng 57.800 tỷ đồng, tăng 14%. Với sự chuyển dịch thành công cấu trúc khách hàng nhờ đẩy mạnh chuyển đổi số và sự chia sẻ hỗ trợ khách hàng trong giai đoạn nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, tỷ trọng cho vay khách hàng cá nhân BVBank chiếm khoảng 70% tổng cho vay, đạt 40.800 tỷ đồng. Bên cạnh đó, số lượng khách hàng mới tăng trưởng ổn định hàng năm, đạt hơn 1,7 triệu khách hàng, tăng 34% so với năm trước.

Năm 2023 - đánh dấu 31 năm hoạt động và phát triển, đồng thời khẳng định mạnh mẽ cam kết "Chúng tôi bắt đầu từ BẠN", BVBank ra mắt logo mới và nhận diện thương hiệu mới hiện đại, sáng tạo, đến gần khách hàng hơn. Với 116 điểm kinh doanh tại 31 tỉnh thành trên cả nước, BVBank mong muốn cùng với sự thay đổi hình ảnh thương hiệu này, khách hàng cũng sẽ nhận được thêm nhiều trải nghiệm tốt hơn và gắn bó với BVBank lâu dài hơn trong tương lai.

Bước vào năm tài chính 2024, dự báo nền kinh tế còn nhiều thách thức, tuy nhiên vẫn có triển vọng tăng trưởng sáng. Chính vì vậy, BVBank xây dựng kế hoạch 2024 luôn bám sát tình hình thị trường; đảm bảo hài hòa giữa lợi ích của cổ đông và trách nhiệm đồng hành, chia sẻ cùng khách hàng; đồng thời duy trì sự ổn định và phát triển bền vững.
Theo đó, BVBank tiếp tục đẩy mạnh mô hình ngân hàng bán lẻ, tập trung vào khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tăng cường quản trị hiệu quả và đảm bảo các chỉ số tài chính trọng yếu đạt kế hoạch đặt ra (tổng tài sản tăng 14%, huy động khách hàng tăng 10%, dư nợ cho vay khách hàng tăng 14% theo hạn mức tín dụng được NHNN cho phép). Bên cạnh đó, BVBank hướng đến là một trong các ngân hàng chuyển đổi số có chỉ số sinh lời tốt và mang đến trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng.

Năm 2024 là năm đầu tiên trong giai đoạn phát triển tiếp theo của BVBank, cũng là năm đầu tiên BVBank hoạt động với nhận diện thương hiệu mới: hiện đại hơn - năng động hơn - sáng tạo hơn - đến gần khách hàng hơn. Bằng tất cả sự nỗ lực của tập thể BVBank, chúng tôi cam kết sẽ mang đến thêm nhiều trải nghiệm hơn nữa đến khách hàng, đối tác và lợi ích cao nhất cho cổ đông.

Thay mặt Hội đồng quản trị BVBank, tôi xin chân thành cảm ơn sự đồng hành, thấu hiểu và tin tưởng của quý cổ đông, quý khách hàng trong suốt quá trình hoạt động của BVBank. Và rất mong đón nhận tiếp tục sự ủng hộ quý báu này, để BVBank hoàn thành sứ mệnh trở thành ngân hàng bán lẻ đa năng, hiện đại, phát triển bền vững và góp phần tạo dựng những giá trị tốt đẹp trong cuộc sống.

Trân trọng!

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

LÊ ANH TÀI

II.

TẦM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI

1. Tầm nhìn

"Trở thành một ngân hàng bán lẻ đa năng, hiện đại, hướng đến khách hàng, đặc biệt là khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ".

Từ 2016 BVBank đã di chuyển nhanh trên lộ trình số hóa, tái cấu trúc hệ thống, quản trị, vận hành với định hướng địa phương hóa và cá thể hóa sản phẩm, dịch vụ, ...nhằm nâng cao trải nghiệm khách hàng mỗi ngày. Bên cạnh đó, BVBank luôn linh hoạt từ cốt lõi, điều hành bằng tầm nhìn đa năng đối với các luồng kinh doanh đặc biệt là quản trị rủi ro và chuyển đổi số với mục tiêu hướng đến hiệu quả và giá trị mang đến cho cổ đông, cộng đồng trên con đường trở thành một ngân hàng hiện đại.

2. Giá trị cốt lõi

TIN CẬY

Luôn tuân thủ các quy định của pháp luật và Ngân hàng, làm việc chuyên nghiệp để khách hàng, đồng nghiệp và cổ đông tin cậy.

GẮN KẾT

Môi trường năng động, gắn kết và trách nhiệm vì mục tiêu chung của Ngân hàng, lợi ích của khách hàng và cổ đông.

SÁNG TẠO

Luôn đổi mới để phát triển, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, số hóa, tạo ra giá trị, hiệu quả vượt trội cho Ngân hàng.

III. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch	· Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng TMCP Bản Việt · Tên viết tắt bằng tiếng Việt: Ngân hàng Bản Việt · Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: Viet Capital Commercial Joint Stock Bank · Tên viết tắt bằng tiếng Anh: BVBank
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0301378892	· Đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992 · Đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 19 tháng 06 năm 2023
Vốn điều lệ	5.016.800.000.000 VNĐ (Năm nghìn không trăm mười sáu tỷ tám trăm triệu đồng)
Địa chỉ	Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 05, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Số điện thoại	028 62 679 679
Số fax	028 62 679 679
Website	www.bvbank.net.vn
Mã cổ phiếu	BVB

2. Các hoạt động chính của BVBank

- Thực hiện hoạt động Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân, cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân;
- Cung cấp các dịch vụ thanh toán, dịch vụ thẻ ngân hàng;
- Thực hiện kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi NHNN quy định;
- Và các dịch vụ khác theo giấy phép hoạt động của BVBank trong từng thời kỳ.

3. Lịch sử hình thành và phát triển

Giai đoạn năm 1992 - 2010	Phát triển có định hướng và duy trì tăng trưởng ổn định
Giai đoạn năm 2011 - 2015	Hoàn thành các bước phát triển cơ bản, nâng cao năng lực cạnh tranh và đánh dấu bước chuyển mình mạnh mẽ bằng việc đổi tên gọi thành Ngân hàng Bản Việt
Giai đoạn năm 2016 – 2020	Triển khai chiến lược hoạt động giai đoạn 2016 – 2020, trở thành Ngân hàng bán lẻ đa năng, hiện đại hướng đến khách hàng Cá nhân và khách hàng Doanh nghiệp vừa và nhỏ
Giai đoạn năm 2021 – 2023	Tiếp tục bám sát định hướng trở thành ngân hàng bán lẻ đa năng, hiện đại, hướng đến khách hàng, đồng thời tiến nhanh trên lộ trình số hóa

4. Sơ đồ tổ chức

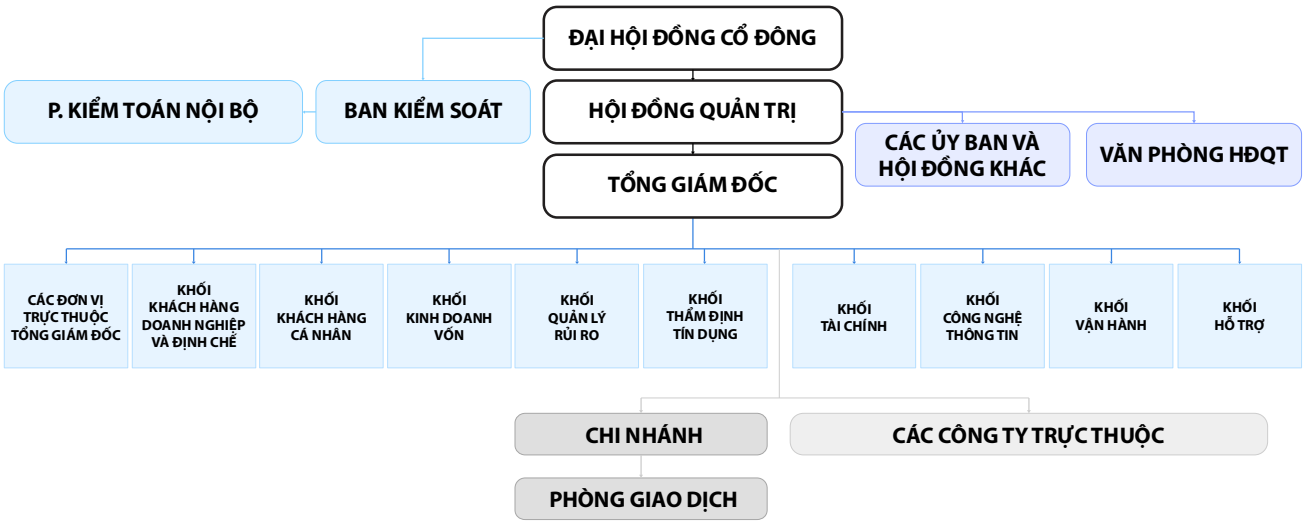

2023

IV.

NHỮNG DẤU ẤN NỔI BẬT TRONG NĂM

Năm 2023 - Ngân hàng Bản Việt chính thức thay đổi nhận diện thương hiệu mới với tên gọi viết tắt BVBank:

Với mong muốn ngày càng đến gần hơn, sau khi được Ngân hàng Nhà Nước chấp thuận đổi tên viết tắt tiếng Anh từ Viet Capital Bank sang BVBank, tháng 12/2023, nhân dịp kỷ niệm thành lập 31 năm, BVBank chính thức thay đổi logo và nhận diện thương hiệu mới: hiện đại hơn - sáng tạo hơn - mạnh mẽ hơn - đến gần khách hàng hơn. Cùng với sự thay đổi logo và nhận diện thương hiệu mới này, BVBank cam kết sẽ mang đến nhiều trải nghiệm tốt hơn nữa với khách hàng.

BVBank tiếp tục phát triển, mở rộng mạng lưới với sự hiện diện tại 31 tỉnh thành trên cả nước:

Với chiến lược kinh doanh bán lẻ, phục vụ khách hàng cá nhân và doanh nghiệp SME tại các địa bàn trọng điểm, dựa trên các trụ cột là Linh hoạt – Địa phương hóa – Hiện đại hóa, BVBank đã liên tục mở rộng hiện diện tại nhiều địa phương để đến gần hơn với khách hàng, cung cấp các giải pháp dịch vụ ngân hàng linh hoạt, hiện đại và được may đo phù hợp với cộng đồng dân cư, doanh nghiệp SME nơi BVBank hoạt động. Năm 2023, BVBank đã tiếp tục mở rộng mạng lưới, mở mới 9 điểm giao dịch, có mặt tại 31 tỉnh thành của cả nước số lượng ĐVKD tăng gần 50% so với 5 năm trước, phủ rộng 31 tỉnh/ thành cả nước).

Quy mô khách hàng của ngân hàng tăng trưởng nhanh

BVBank đã mạnh dạn triển khai đưa vào hoạt động nhiều dự án công nghệ hỗ trợ cải tiến vận hành, nâng cao hiệu suất và phát triển nhiều tính năng, ứng dụng, dịch vụ trên kênh số. Năm 2023, BVBank giao dịch phục vụ đạt mốc gần 2 triệu khách hàng, tăng gần 35% so với năm trước(với phần đóng góp chủ lực từ các kênh số).

Đồng hành cùng SEA Games 2023 và vinh dự đón nhận bằng khen của Ủy ban Olympic Việt Nam:

Tiếp tục đồng hành cùng Liên đoàn bóng rổ Việt Nam để đưa bóng rổ vươn tầm khu vực và "vì một thế hệ vươn tầm" trong tương lai, lần thứ 4 Ngân hàng Bản Việt vinh dự sát cánh cùng đội tuyển bóng rổ nam, nữ Quốc gia tham dự SEA Games 32 tại Campuchia vào tháng 5/2023. Tài mùa giải này, lần đầu tiên trong lịch sử đội tuyển nữ Việt Nam giành được chức vô địch nội dung 3x3.

Tại Đại hội Đại biểu nhiệm kỳ VII (2024 – 2029) của Liên đoàn bóng rổ Việt Nam, BVBank vinh dự được ghi nhận là đơn vị có nhiều đóng góp trong việc phát triển phong trào Olympic Việt Nam & sự nghiệp phát triển bóng rổ Việt Nam giai đoạn 2015 - 2023.

Ngân hàng số Digimi đồng hành cùng thế hệ trẻ - sinh viên Việt nam thông qua chương trình "Vì một thế hệ vươn tầm"

Đồng hành với gần 10.000 sinh viên tại 20 trường học để mang đến các tiện ích tài chính tốt nhất từ Ngân hàng số Digimi. Bên cạnh đó cũng đồng hành trong các hoạt động thể dục thể thao của sinh viên thông qua "giải bóng rổ sinh viên toàn quốc 2023".

V. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

Năm 2023, là một năm khó khăn đối với khách hàng trong hoạt động sản xuất kinh doanh. BVBank luôn là ngân hàng tiên phong trong các hoạt động hỗ trợ khách hàng khi liên tục đưa ra cách chính sách, lãi suất vay ưu đãi theo đúng tinh thần của Chính phủ và Ngân hàng Nhà Nước. Tính đến 31/12/2023, BVBank đã triển khai nhiều gói hỗ trợ giảm lãi suất vay cho khách hàng cá nhân hơn 18.000 tỷ dư nợ với lãi suất ưu đãi giảm lên đến 2% và cơ cấu hơn 200 tỷ dư nợ cho các khách hàng gặp khó khăn theo thông tư 02/2023 của NHNN. Từ đó cũng góp phần vào việc hỗ trợ được hơn 5.000 khách hàng cá nhân phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh năm 2023. Và ưu đãi lãi suất cho khách hàng doanh nghiệp với mức ưu đãi từ 1% đến 3% cho hơn 800 khách hàng với hơn 4.000 tỷ đồng được giải ngân.

- ## Số tiền ủng hộ các hoạt động xã hội

Bên cạnh hoạt động kinh doanh, BVBank luôn chú trọng các hoạt động hướng đến cộng đồng, đặc biệt là trẻ em, các bạn học sinh - sinh viên học giỏi có hoàn cảnh khó khăn. Chính vì vậy, năm 2023, BVBank cùng đồng hành các chương trình như ủng hộ Quỹ phẫu thuật nụ cười trẻ em của tổ chức Operation Smile Việt Nam, trao học bổng cho học sinh nghèo vượt khó tại các trường nơi BVBank mở mới đơn vị kinh doanh, chia sẻ với các gia đình có hoàn cảnh khó khăn, với tổng số tiền tài trợ hơn 300 triệu đồng.

VI. QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

1. Thành viên và cơ cấu HĐQT

1.1. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 501.680.000 cổ phiếu.
- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 501.680.000 cổ phiếu.
- Tổng giá trị cổ phiếu đang lưu hành (tính theo mệnh giá): 5.016.800.000.000 đồng.
- Đặc điểm: Các quyền và nghĩa vụ kèm theo cổ phiếu phổ thông được quy định cụ thể tại Điều lệ Ngân hàng
- Tổng số cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.
- Đợt mua lại cổ phiếu gần nhất: Không có

Cổ phiếu ưu đãi: Không có

b. Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông tính đến thời điểm 31/12/2023

Danh mục	Số lượng cổ đông	Tỷ lệ
Tổng số cổ đông	**9.570**	**100,00%**
Tổng số cổ đông trong nước	**9.534**	**99,62%**
Cổ đông là Tổ chức	24	0,25%
Cổ đông là Cá nhân	9.510	99,37%
Tổng số cổ đông nước ngoài	**36**	**0,38%**
Cổ đông là Tổ chức	0	0,00%
Cổ đông là Cá nhân	36	0,38%
Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	**0**	**0,00%**

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Năm 1992, Ngân hàng đi vào hoạt động với mức vốn điều lệ là 5 tỷ đồng và trải qua nhiều đợt tăng vốn đến năm 2023 vốn điều lệ ngân hàng đạt 5.016 tỷ đồng.

Chi tiết xem PHỤ LỤC TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU QUA CÁC GIAI ĐOẠN

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không phát sinh.

e. Các chứng khoán khác: Không phát sinh.

1.2. Hội đồng quản trị

1.2.1. Thành viên và cơ cấu của HĐQT

Là cơ quan quản trị hoạt động của BVBank. Các thành viên HĐQT do Đại hội đồng cổ đông bầu và miễn nhiệm. Thành viên HĐQT có nhiệm kỳ 05 năm. Đứng đầu HĐQT là Chủ tịch HĐQT. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Chủ tịch và các thành viên HĐQT thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ BVBank và Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT trong từng thời kỳ. Hiện tại HĐQT của BVBank có 05 thành viên, trong đó có 01 thành viên HĐQT độc lập.

Lê Anh Tài	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**	
Quá trình công tác	08/2012 – nay	Phó Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị
Tỷ lệ sở hữu	10.265.928 cổ phần	Chiếm 2,80% tổng số cổ phiếu đang lưu hành
Nguyễn Thanh Phượng	**Phó chủ tịch Hội đồng quản trị**	
Quá trình công tác	2/2012 – nay	Thành viên HĐQT
Tỷ lệ sở hữu	16.333.333 cổ phần	Chiếm 4,45% tổng số cổ phiếu đang lưu hành
Ngô Quang Trung	**Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc**	
Quá trình công tác	4/2015 - nay	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng quản trị
Tỷ lệ sở hữu	11.200.000 cổ phần	Chiếm tỷ lệ 3,05% số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Nguyễn Nhất Nam	Thành viên Hội đồng quản trị	
Quá trình công tác	06/2020 đến nay	Thành viên HĐQT
Tỷ lệ sở hữu	3.573.455 cổ phần	Chiếm tỷ lệ 0,97% số lượng cổ phiếu đang lưu hành
Phạm Quang Khánh	**Thành viên Hội đồng quản trị**	
Quá trình công tác	08/2020 đến nay	Thành viên HĐQT độc lập
Tỷ lệ sở hữu	Không có	

1.2.2. Các Ủy ban/Ban trực thuộc

a. HĐQT đã tiến hành cơ cấu và thành lập các ủy ban/hội đồng gồm:

- Hội đồng quản trị phê duyệt cấp tín dụng
- Hội đồng xử lý rủi ro tổn thất
- Ban xử lý nợ Hội sở
- Uỷ ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng
- Ủy ban quản lý rủi ro
- Hội đồng xử lý Tài sản
- Hội đồng thi đua khen thưởng
- Uỷ Ban nhân sự
- Uỷ Ban Ngân hàng số
- Và một số Uỷ ban khác theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ BVBank.

b. Các ủy ban/hội đồng đã hoạt động rất tính cực và hiệu quả, đã tham mưu, tư vấn cho HĐQT thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và Điều lệ BVBank, nhằm hỗ trợ kịp thời Ban điều hành trong quá trình hoạt động kinh doanh cũng như quản trị rủi ro của Ngân hàng.

c. Các ủy ban/hội đồng đều hoạt động theo đúng phạm vi chức năng được quy định cụ thể và được phổ biến công khai trên toàn hệ thống BVBank nhằm đảm bảo tính minh bạch. Đồng thời, các ủy ban/hội đồng vẫn luôn tiếp tục xem xét, theo dõi, rà soát và hoàn thiện văn bản lập quy trong lĩnh vực phụ trách để đảm bảo sự tách bạch giữa chức năng quản trị và giám sát của HĐQT với chức năng điều hành kinh doanh của Ban điều hành, tuân thủ quy định của pháp luật.

1.2.3. Hoạt động của HĐQT

Trong năm 2023, HĐQT đã tổ chức họp 4 phiên định kỳ và tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản, thông qua 137 nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT. Các nội dung được HĐQT thông qua bao gồm: định hướng chiến lược kinh doanh, chủ trương, chính sách đối với các hoạt động trọng yếu, tổ chức bộ máy và nhân sự cấp quản lý. Các nội dung này đã được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo quản trị công ty định kỳ 6 tháng và cả năm, được công bố thông tin và báo cáo cho cơ quan quản lý Nhà nước theo đúng quy định.

1.2.4. Kinh nghiệm và đào tạo về quản trị công ty của các thành viên HDQT

Các thành viên HĐQT của BVBank đều có nhiều năm kinh nghiệm quản trị điều hành trong lĩnh vực TCTD/TCKT.
Ngoài ra, các Thành viên HĐQT, Ban điều hành cũng thường xuyên tham gia các hội thảo chuyên đề do Ngân hàng Nhà Nước, các cơ quan quản lý, các tổ chức quốc tế tổ chức nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn, nắm bắt định hướng chính sách và xu thế phát triển.

1.2.5. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập

Trong năm 2023, thành viên độc lập tham gia đầy đủ các phiên họp của HĐQT, đóng góp ý kiến về các vấn đề lấy ý kiến bằng văn bản, tham gia các ủy ban có liên quan và tích cực thảo luận về các vấn đề.

1.2.6. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BĐH, BKS

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: được trình bày cụ thể theo báo cáo tài chính năm 2023 của Ngân hàng TMCP Bản Việt.
b. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan: trong năm 2023, người nội bộ và người có liên quan đã thực hiện quyền mua thêm cổ phiếu theo phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và nhận cổ phiếu thưởng theo phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Chi tiết giao dịch đã được BVBank thực hiện công bố thông tin theo quy định.
c. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không phát sinh.
d. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty.
Với việc phân chia nhiệm vụ rõ ràng, tách bạch cho các phòng ban, bộ phận trong bộ máy hoạt động và luôn có sự kiểm tra chéo cũng như có các bộ phận hậu kiểm các nghiệp vụ phát sinh, hầu hết các nghiệp vụ đều được xử lý và thực hiện theo đúng quy chế, quy định nội bộ và các quy định của pháp luật về quản trị công ty.

2. Thành viên và cơ cấu Ban điều hành

Ngô Quang Trung	**Tổng Giám đốc**	
Quá trình công tác	*04/2015 – 03/2016*	Phó Tổng Giám đốc NH TMCP Bản Việt
	04/2016 – 05/2016	Quyền Tổng Giám đốc NH TMCP Bản Việt
	06/2016 – Nay	Tổng Giám đốc NH TMCP Bản Việt

Lê Văn Bé Mười	**Phó Tổng Giám đốc**	
Quá trình công tác	*11/2013 – 04/2017*	Giám đốc khu vực Tây Nam Bộ NH TMCP Bản Việt
	05/2017 – Nay	Phó Tổng Giám đốc NH TMCP Bản Việt

Văn Thành Khánh Linh	**Phó Tổng Giám đốc**	
Quá trình công tác	*01/2014 – 07/2015*	Giám đốc Khối Quản lý rủi ro & Kiểm soát tuân thủ NH TMCP Bản Việt
	08/2015 – 05/2023	Giám đốc Khối Quản lý rủi ro NH TMCP Bản Việt
	06/2023 – Nay	Phó Tổng Giám đốc NH TMCP Bản Việt
Nguyễn Thanh Tú	**Phó Tổng Giám đốc**	
Quá trình công tác	*04/2016 – 06/2019*	Trưởng văn phòng HĐQT NH TMCP Bản Việt
	06/2019 – 05/2023	Giám đốc Khối Hỗ trợ NH TMCP Bản Việt
	06/2023 – Nay	Phó Tổng Giám đốc NH TMCP Bản Việt
Phan Việt Hải	**Phó Tổng Giám đốc**	
Quá trình công tác	*01/2014 – 07/2016*	Trưởng Phòng Hạ tầng NH TMCP Bản Việt
	07/2016 – 05/2023	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin NH TMCP Bản Việt
	06/2023 – Nay	Phó Tổng Giám đốc NH TMCP Bản Việt
Lý Công Nha	**Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng**	
Quá trình công tác	*03/2017 – 03/2021*	Kế toán trưởng NH TMCP Bản Việt
	03/2021 – Nay	Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng NH TMCP Bản Việt
Vũ Minh Tú	**Giám đốc Khối Thẩm định tín dụng**	
Quá trình công tác	*01/2017 – 06/2017*	Giám đốc Trung tâm Quản lý tín dụng NH TMCP Bản Việt
	07/2017 – 11/2021	Phó giám đốc Khối Quản lý rủi ro NH TMCP Bản Việt
	11/2021 – Nay	Giám đốc Khối Thẩm định tín dụng NH TMCP Bản Việt
Ngô Minh Sang	**Giám đốc Khối khách hàng cá nhân**	
Quá trình công tác	*08/2022 - Nay*	Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân NH TMCP Bản Việt

Nguyễn Ngọc Nghiệm	**Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp & Định chế**	
Quá trình công tác	*09/2023 - Nay*	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp & Định chế NH TMCP Bản Việt

Những thay đổi trong Ban điều hành

Thời gian	**Thay đổi về nhân sự Ban điều hành**
Từ ngày 15/06/2023	Ông Nguyễn Thanh Tú, Bà Văn Thành Khánh Linh, Ông Phan Việt Hải đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc – NH TMCP Bản Việt.
Từ ngày 01/07/2023	Ông Phạm Anh Tú thôi đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc – NH TMCP Bản Việt.
Từ ngày 01/07/2023	Ông Nguyễn Thành Nhân thôi đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Vận hành – NH TMCP Bản Việt.
Từ ngày 05/09/2023	Ông Nguyễn Ngọc Nghiệm đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp & Định chế – NH TMCP Bản Việt.

3. Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm soát

Phan Thị Hồng Lan	**Trưởng Ban Kiểm soát**	
Quá trình công tác	*04/2013 – Nay*	Trưởng Ban kiểm soát
Nguyễn Thị Thanh Thúy	**Ban kiểm soát chuyên trách**	
Quá trình công tác	*11/1996 – Nay*	Ban kiểm soát chuyên trách
Lê Hoàng Nam	**Ban kiểm soát không chuyên**	
Quá trình công tác	*07/2012 – Nay*	Thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách

VII.

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của ngân hàng trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Về kết quả hoạt động kinh doanh: Trong năm 2023, nền kinh tế vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn, thách thức, chính sách tiền tệ tiếp tục bị thắt chặt do áp lực lạm phát, thị trường bất động sản suy giảm và đóng băng đã ảnh hưởng đáng kể đến nhiều ngành nghề trong nền kinh tế, ngoài ra, áp lực thanh khoản từ giai đoạn quý IV năm 2022 làm gia tăng đáng kể đến chi phí huy động vốn. Ngoài ra, BVBank đã bám sát định hướng, chính sách hỗ trợ sản xuất kinh doanh của Chính phủ và NHNN trong việc giảm lãi suất cho vay, thực hiện các biện pháp tài chính hỗ trợ khách hàng vượt qua giai đoạn khó khăn. Tất cả điều này đã ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của BVBank trong năm 2023, mặc dù vẫn tăng trưởng về quy mô nhưng lợi nhuận đã không đáp ứng được mục tiêu đề ra. Cụ thể, tại thời điểm 31/12/2023, tổng tài sản của BVBank đạt hơn 87.884 tỷ đồng, tăng 11% so với năm 2022. Tổng huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư đạt 67.162 tỷ đồng, tăng trưởng 13% so với năm 2022. Tổng dư nợ tín dụng khách hàng đạt 57.768 tỷ đồng, tăng 14%. Lợi nhuận trước thuế năm 2023 đạt 72 tỷ đồng, hoàn thành 55% kế hoạch và giảm đáng kể so với năm trước.

Về quy mô phát triển khách hàng: Trong năm 2023, tiếp tục theo đuổi mục tiêu bán lẻ trong đó chú trọng phát triển kênh ngân hàng số, lượng khách hàng năm 2023 tiếp tục có sự tăng trưởng nhanh, cụ thể Khách hàng cá nhân đạt hơn 1,7 triệu khách hàng, tăng 31% và Khách hàng doanh nghiệp đạt hơn 15.500 khách hàng, tăng 25% so với năm 2022. Điều này tạo tiền đề việc phát triển và phục hồi lợi nhuận trong năm 2024.

Mạng lưới hoạt động: Trong năm 2023, Ngân hàng Bản Việt tiếp tục thực hiện theo phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước, trong đó chú trọng điều chỉnh tốc độ mở rộng mạng lưới hoạt động phù hợp. Kết thúc năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện mở mới 08 điểm kinh doanh, nâng tổng số chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng Bản Việt đạt 116 điểm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Trong hoạt động xử lý nợ: Do ảnh hưởng tiêu cực từ thị trường bất động sản và nhu cầu tiêu dùng bị suy giảm, chất lượng tài sản toàn ngành ngân hàng suy giảm đáng kể, tỷ lệ nợ xấu có xu hướng tăng mạnh. Tuy nhiên, do đã có sự chuẩn bị, tập trung nguồn lực công tác thu hồi nợ nên tốc độ thu hồi nợ cũng đã được gia tăng đáng kể. Ngoài ra, trong năm 2023, Ngân hàng Bản Việt cũng đã bám sát các định hướng của NHNN, áp dụng các biện pháp cơ cấu nợ, đồng hành cùng khách hàng vượt qua tình hình khó khăn chung của thị trường, chấp nhận việc suy giảm lợi nhuận, chủ động tăng chi phí dự phòng tăng 23% so với năm 2022, đảm bảo tỷ lệ nợ xấu duy trì dưới 3%, cụ thể đạt mức 2,79%.

Trong hoạt động Ngân hàng số và thực hiện ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số hóa: Ngân hàng Bản Việt đã hoàn tất mục tiêu chiến lược chuyển đổi số hóa 03 năm giai đoạn 2021-2023. Sau 3 năm thực hiện việc đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt bằng cách đầu tư nâng cấp công nghệ thông tin hiện tại, năng lực xử lý và băng thông hệ thống được đảm bảo, các công nghệ mới được phát triển và hoàn thiện đã mang lại tiện ích cao hơn cho khách hàng, nhờ vậy mức độ hài lòng về trải nghiệm của khách hàng ngày càng tăng. Trong năm 2023, số lượng khách hàng mới trên kênh số của Ngân hàng Bản Việt ghi nhận mức tăng trưởng cao, trong đó kênh số Digimi tăng mới hơn 100% số lượng khách hàng, đạt gần 400.000 khách hàng; kênh số Timo tăng mới gần 25%, đạt gần 700.000 khách hàng.

Các hoạt động, phong trào vì môi trường và xã hội: Ngoài ra, trong năm 2023, BVBank đã đồng hành cùng các hoạt động thể thao để phát triển về thể chất cho thế hệ trẻ tại Việt Nam, trong đó đặc biệt là bộ môn bóng rổ thông qua các chương trình tài trợ cho đội tuyển bóng rổ quốc gia tại các mùa SEA Games và tại VUG - giải đấu thể thao dành cho sinh viên các trường đại học. Việc đồng hành này không chỉ đóng góp vào sự phát triển của thể thao nước nhà; mà còn góp phần đưa bóng rổ trở thành môn thể thao phổ biến và được yêu thích cho thế hệ thanh thiếu niên Việt Nam để hướng đến những mục tiêu vươn xa tầm khu vực.

Bên cạnh những hoạt động đóng góp vào sự phát triển thể thao, BVBank còn mong muốn lan tỏa những điều ý nghĩa cho cộng đồng liên quan đến lĩnh vực Y tế, giáo dục...như: Tiếp tục lan tỏa chương trình "Hiến máu cứu người, nụ cười hạnh phúc" được tổ chức định kỳ hằng năm, chương trình "Cùng Bản Việt Vững Bước Tương Lai" được triển khai thực hiện tại các địa phương hướng đến các học sinh có hoàn cảnh khó khăn trên 30 tỉnh/thành cả nước,...cùng nhiều chương trình thiện nguyện khác với sự hỗ trợ, đồng hành từ các tổ chức Công Đoàn, Đoàn Thanh Niên, cùng toàn thể CBNV trên toàn hệ thống BVBank.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban điều hành

Năm 2023, nền kinh tế thế giới vẫn còn chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực từ các sự kiện địa chính trị diễn biến phức tạp, áp lực lạm phát tiếp tục ở mức cao, nền kinh tế chịu nhiều hậu quả từ dịch bệnh Covid-19, bám sát định hướng thận trọng và tăng trưởng có chọn lọc, HĐQT ghi nhận và đánh giá cao những nỗ lực của BĐH trong công tác thực hiện nhiệm vụ năm 2023, cụ thể như sau:

Về cơ bản BĐH đã cố gắng hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2023, mặc dù nền kinh tế có nhiều biến động nhưng hầu hết các chỉ tiêu về tăng trưởng, quy mô tài sản, huy động, dư nợ cấp tín dụng đã được ghi nhận một số kết quả tích cực.

Hoạt động điều hành luôn đảm bảo các quy định pháp luật và các quy định nội bộ được tuân thủ một cách chặt chẽ, hệ thống kiểm soát nội bộ được củng cố, các kiến nghị của Ban kiểm soát đều được xem xét và thực hiện một cách nghiêm túc.

Nguồn nhân lực được đảm bảo phù hợp và đáp ứng kịp thời với nhu cầu kinh doanh từng thời kỳ.

Xây dựng được văn hóa kinh doanh năng động, luôn có sự gắn kết giữa các cấp bậc nhân viên và đạo đức kinh doanh luôn được đề cao.

VIII. ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

1. Các chỉ số tài chính trọng yếu

Năm 2023, nền kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức với nhiều diễn biến khó lường và ẩn chứa nhiều bất ổn. Điều này đã ảnh hưởng đến nền kinh tế trong nước nói chung và ngành ngân hàng nói riêng. Với định hướng "thận trọng và tăng trưởng có chọn lọc", BVBank đã ghi nhận một số kết quả tích cực. Cụ thể:

- Tổng tài sản đạt hơn 87.884 tỷ và tăng 11% so với 2022.
- Huy động vốn đạt hơn 67.162 tỷ và tăng 13% so với 2022.
- Tổng dư nợ cấp tín dụng đạt gần 57.768 tỷ, tăng 14% so với 2022.

STT	Chỉ tiêu	2023	2022	So sánh 23/22 (%)	Kế hoạch 2023	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch
1	**Tổng tài sản**	**87.884**	**79.067**	**11,2%**	**100.000**	**87,9%**
2	**Vốn điều lệ**	**5.017**	**3.671**	**36,7%**	**5.071**	**98,9%**
3	**Huy động vốn**	**80.031**	**72.671**	**10,1%**	**92.119**	**86,9%**
	Tiền gửi từ khách hàng cá nhân và tổ chức kinh tế (bao gồm GTCG)	67.162	59.614	12,7%	74.086	90,7%
4	**Dư nợ cấp tín dụng**	**57.768**	**50.859**	**13,6%**	**65.937**	**87,6%**
	Cho vay khách hàng	57.768	50.859	13,6%	65.937	87,6%
5	**Tỷ lệ Nợ xấu**					
	Tỷ lệ nợ xấu (theo thông tư 11)	2,79%	2,41%	15,8%	<3%	
6	**Lợi nhuận trước thuế**	**72**	**456**	**-84,2%**	**200**	**36%**
7	**CAR**	**11,33%**	**13,15%**	**-1,8%**		
8	**ROE**	**1,3%**	**9,39%**	**-8,1%**	**3,40%**	**-2,1%**
9	**ROA**	**0,09%**	**0,58%**	**-0,5%**	**0,21%**	

Lợi nhuận trước thuế đạt 72 tỷ, hoàn thành 55% kế hoạch, giảm 84% so với năm trước, trong đó:

- Tổng thu nhập hoạt động (TOI) đạt 1.755 tỷ, giảm 8% so với năm trước. Thu nhập thuần từ lãi giảm 14% do hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và cá nhân gặp nhiều khó khăn, bên cạnh đó BVBank thực hiện các chủ trương của NHNN về việc chia sẻ khó khăn với khách hàng thông qua đẩy mạnh ưu đãi về lãi suất và thực hiện các chính sách giảm lãi dẫn đến thu hẹp thu nhập lãi. Thu từ hoạt động dịch vụ giảm 45% so với năm trước chủ yếu đến từ nguồn thu bảo hiểm liên kết do chính sách thắt chặt banca. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh trong năm vẫn có những điểm sáng tích cực từ lãi mua bán chứng khoán đạt 122 tỷ nhờ doanh số mua bán trái phiếu tăng gần gấp đôi.
- Tổng chi phí hoạt động tăng 14% so với năm 2022 chủ yếu do chi phí đầu tư vào mở rộng mạng lưới với số lượng đơn vị kinh doanh tăng gần 50% so với 5 năm trước đó nhằm tăng hiện diện tại các địa bàn để thúc đẩy kinh doanh bán lẻ. Bên cạnh đó, năm 2023, BVBank đánh dấu bước chuyển mình với việc thay đổi nhận diện thương hiệu trên 31 tỉnh thành và song song với đẩy mạnh đầu tư vào chuyển đổi số, gia tăng trải nghiệm khách hàng qua ngân hàng số Digimi, ra mắt ngân hàng số cho doanh nghiệp Digibiz với hàng loạt các tính năng mới khiến chi phí tăng cao.
- Chi phí dự phòng rủi ro tăng 23% so với năm 2022 từ việc BVBank chủ động trích lập dự phòng nhằm nâng cao chất lượng tài sản cũng như tạo mức đệm dự phòng vững chắc.

2. Hoạt động cụ thể

Năm 2023 trong bối cảnh thị trường nói chung và ngành ngân hàng nói riêng gặp nhiều thách thức, BVBank đã luôn bám sát định hướng và chỉ đạo của NHNN, triển khai những chính sách linh hoạt.

Số lượng khách hàng năm 2023 tiếp tục có sự tăng trưởng nhanh nhờ kết quả của quá trình chuyển đổi số:

- Khách hàng cá nhân đạt hơn 1,7 triệu khách hàng, tăng 34% với phần đóng góp chủ lực từ các kênh số;
- Khách hàng doanh nghiệp hơn 15.500 khách hàng, tăng 25% so với năm trước.

2.1. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Huy động đạt gần 67.200 tỷ, tăng trưởng 13% so với 2022. Lãi suất huy động liên tục được ngân hàng điều chỉnh giảm theo lãi suất thị trường và cân đối vốn trong từng thời kỳ. Theo đó, lãi suất huy động toàn ngân hàng thời điểm cuối năm giảm 1,08% so với năm trước.

Xét theo phân nhóm khách hàng:

- Huy động vốn từ Khách hàng cá nhân đạt gần 53.300 tỷ đồng, tăng 17% so với năm 2022. Ngân hàng chủ động điều chỉnh giảm lãi suất tiền gửi để giảm chi phí đầu vào, dịch chuyển tiền gửi theo phân khúc khách hàng nhỏ lẻ để tăng trưởng bền vững. Việc phát triển nhanh mạng lưới các điểm giao dịch mới những năm gần đây góp phần tăng trưởng huy động vốn từ dân cư.
- Trong bối cảnh thị trường có sự biến động khá nhanh về lãi suất (tăng trong 6 tháng đầu năm và giảm trong 6 tháng cuối năm), trong năm 2023, Khách hàng doanh nghiệp đã 15 lần điều chỉnh lãi suất, dịch chuyển các khoản có kỳ hạn dài và lãi suất cao sang kỳ hạn ngắn và lãi suất thấp hơn, linh hoạt điều chỉnh huy động từ các khách hàng lớn phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng. Đồng thời, cũng triển khai các chương trình thúc đẩy tăng trưởng huy động không kỳ hạn để cải thiện chi phí đầu vào và cải thiện hiệu quả hoạt động. Theo đó, số dư huy động của Khách hàng doanh nghiệp cuối năm đạt 13.900 tỷ, chiếm hơn 20% tổng huy động từ khách hàng. So với năm 2022, cơ cấu kỳ hạn huy động cũng có sự chuyển dịch từ kỳ hạn trên 12 tháng sang kỳ hạn dưới 12 tháng.

2.2. Hoạt động cho vay với TCKT & Dân cư

Dư nợ cấp tín dụng tăng 13,6% so với năm 2022, đạt mức gần 57.800 tỷ. Trong 6 tháng đầu năm 2023, với bối cảnh nhiều ngành nghề kinh doanh suy giảm đã khiến nhu cầu vay vốn của người dân, doanh nghiệp xuống thấp. Tuy nhiên, trong giai đoạn cuối năm 2023, với nỗ lực tiếp cận khách hàng có nhu cầu về vốn, đáp ứng các điều kiện đảm bảo chất lượng thanh khoản nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng được giao, tăng trưởng tín dụng có sự cải thiện đáng kể. Lãi suất cho vay các tháng đầu năm khá cao tuy nhiên dần hạ nhiệt vào các tháng cuối năm. Theo đó, lãi suất cho vay toàn hàng cuối năm 2023 tăng nhẹ 0,32% so với năm trước.

2.2.1. Cho vay với KHCN

Quy mô đạt hơn 40.800 tỷ, tăng 29% so với năm trước. Tín dụng khách hàng cá nhân bám sát định hướng phát triển theo phân khúc nhỏ lẻ và tập trung các sản phẩm đặc thù theo địa phương. Trong bối cảnh chất lượng nợ thị trường cuối năm 2023 liên tục suy giảm nhưng mảng dư nợ khách hàng cá nhân vẫn tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ và không có sự biến động lớn so với năm 2022. Ngoài ra, nhiều chính sách hỗ trợ khách hàng cá nhân gặp khó khăn đã được triển khai rộng rãi. Việc triển khai nhanh chóng và ứng phó linh hoạt các biện pháp đồng hành, hỗ trợ khách hàng bước đầu đã cho thấy hiệu quả, giúp nhiều khách hàng vượt qua khó khăn phục hồi sản xuất kinh doanh và tiếp tục gắn bó với Ngân hàng.

2.2.2. Cho vay với KHDN

Trong bối cảnh môi trường kinh doanh năm 2023 không có nhiều thuận lợi, bám sát theo sự điều hành của Ban Tổng Giám Đốc, KHDN đã sớm triển khai thực hiện nhiều giải pháp để hỗ trợ, đồng hành nhằm tháo gỡ những khó khăn trong hoạt động kinh doanh của khách hàng.

Nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh doanh, KHDN đã ban hành một số sản phẩm tín dụng mới theo định hướng phù hợp với từng tiểu phân khúc/nhóm khách hàng nhằm tối ưu hóa vận hành và nâng cao trải nghiệm của khách hàng, đồng thời, triển khai các chương trình thúc đẩy kinh doanh phù hợp với diễn biến của thị trường nhằm giữ chân khách hàng hiện hữu và phát triển khách hàng mới.

Bên cạnh các giải pháp về thúc đẩy kinh doanh, KHDN cũng thực thi các giải pháp linh hoạt để đồng hành cùng khách hàng gặp khó khăn tạm thời, thường xuyên rà soát danh mục khách hàng để tối ưu hóa hiệu quả và hạn chế sự suy giảm về chất lượng tín dụng.

Với các các giải pháp linh hoạt được triển khai, dư nợ cho vay KHDN năm 2023 đạt 16.900 tỷ. Trong đó, Phân khúc khách hàng lớn (CIB) chiếm tỷ trọng 20%; phân khúc khách hàng vừa, nhỏ (SME) và siêu nhỏ (MSME) chiếm tỷ trọng 80%, quy mô phân khúc MSME tăng 8% so với cuối năm 2022.

2.3. Hoạt động đầu tư, kinh doanh ngoại tệ

2.3.1. Hoạt động đầu tư, kinh doanh ngoại tệ

- Hoạt động kinh doanh ngoại tệ

• Trong năm 2023, một năm đầy biến động của lãi suất và tỷ giá USD/VND khi mà việc Fed vẫn duy trì lãi suất điều hành ở mức cao, có thể thắt chặt chính sách tiền tệ hơn nữa cũng như những diễn biến quốc tế khó lường tiếp tục là yếu tố gây áp lực lên tỷ giá và thị trường ngoại tệ trong nước. Với các đợt sóng tăng giảm tỷ giá đan xen trong năm, hoạt động mua bán USD/VND tự doanh đạt được nhiều kết quả khả quan. Bên cạnh đó, nhờ chênh lệch lãi suất giữa VND và USD lớn, các giao dịch Swap USD/VND tiếp tục được đẩy mạnh.

• Cung cấp các giải pháp nhằm phòng ngừa rủi ro lãi suất và tỷ giá cho khách hàng và cho chính BVB thông qua các sản phẩm phái sinh ngoại tệ, kênh giao dịch ngoại tệ trực tuyến.

• Doanh số và thu nhập ngoại tệ trong năm 2023 tiếp tục đạt mức tăng trưởng tốt, đạt gần 48 tỷ USD và 24 tỷ VND.

- Hoạt động đầu tư

• Lãi suất phát hành bình quân của TPCP tính đến cuối tháng 12/2023 đạt 3,21%/năm, giảm 0,27% so với bình quân năm 2022 (LS bình quân 2022 là 3,48%/năm). Trong năm 2023, KBNN đã huy động thành công 298.476 tỷ đồng TPCP, đạt 74,6% kế hoạch năm 2023. TPCP bảo lãnh đã phát hành được 21.250 tỷ đồng.

• Thanh khoản thị trường liên ngân hàng cũng duy trì thặng dư lớn gần như hầu hết năm 2023 và giai đoạn đầu năm 2024.

• Đối với mảng trái phiếu, tổng đầu tư của BVBank vào Trái phiếu Chính phủ (TPCP) và trái phiếu các TCTD khác đạt 12.067 tỷ VND, tăng 7% so với đầu năm, giúp đảm bảo khả năng sinh lời và đảm bảo dự trữ thanh khoản của Ngân hàng.

2.3.1. Hoạt động đầu tư, kinh doanh ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Ngân hàng
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	0311401011	Quản lý tài sản	100%

2.4. Hoạt động định chế tài chính

Trong hoạt động gửi và cho vay liên ngân hàng năm 2023 vừa qua, BVBank tiếp tục kiểm soát rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức liên ngân hàng với từng nhóm đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá về mức độ rủi ro của đối tác. Ngoài ra, BVBank đang duy trì mạng lưới ngân hàng đại lý ổn định với hơn 100 ngân hàng trong và ngoài nước để thuận tiện trong việc triển khai các hoạt động thanh toán quốc tế, tài trợ thương mại. Bên cạnh đó, việc duy trì xếp hạng tín nhiệm B3 với triển vọng ổn định bởi tổ chức xếp hạng quốc tế Moody's Investor Service đã đưa BVBank tiệm cận hơn với các Định chế tài chính quốc tế như World Bank, Asian Development Bank, International Finance Corporation và các Quỹ quốc tế khác. Cụ thể trong năm qua BVBank hợp tác với công ty quản lý quỹ responsAbility (Thụy Sỹ) triển khai chương trình "Tín dụng xanh" dành cho các dự án sản xuất kinh doanh, tiêu dùng thân thiện với môi trường và xã hội để thể hiện sự gắn kết hơn của BVBank với trách nhiệm bảo vệ môi trường và xã hội.

2.5. Hoạt động quản lý rủi ro

a. Bối cảnh

Năm 2023 tiếp tục là một năm nhiều biến động trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng, vì vậy, bên cạnh mục tiêu "Hiện đại hóa nền tảng QLRR để phục vụ bán lẻ", BVBank tiếp tục thực hiện quản lý rủi ro phù hợp bối cảnh bằng cách áp dụng hàng loạt các chính sách kiểm soát tín dụng; triển khai hệ thống giám sát, thu hồi nợ hiện đại hơn; triển khai mô hình Kiểm soát tuân thủ theo Basel 2, đưa các dữ liệu lên điện toán đám mây để thực hiện báo cáo; nâng cấp hệ thống phòng chống rửa tiền, hệ thống cảnh báo để đảm bảo chỉ số an toàn và thanh khoản...

Tiếp tục hiện đại hóa QLRR hiện đại theo chuẩn mực quốc tế, BVBank cũng đã xây dựng Khung QLRR về ngân hàng số, triển khai và đưa vào áp dụng chỉ tiêu RAROC trong hoạt động kinh doanh, triển khai và đưa vào thử nghiệm dự án IFRS9 để hỗ trợ đo lường, ra quyết định kinh doanh dựa trên cơ sở rủi ro và dự báo rủi ro. Đặc biệt, trong bối cảnh tình hình kinh tế nhiều biến động, BVBank triển khai mạnh mẽ hệ thống kiểm soát tuân thủ, giám sát chặt hoạt động hằng ngày nhằm đảm bảo hạn chế rủi ro, nâng cao chất lượng tín dụng, đồng thời củng cố bộ máy quản lý rủi ro ở những mảng hoạt động mới như Digital Banking.

b. Mục tiêu và chiến lược phát triển của BVBank:

Linh hoạt và thận trọng từ cốt lõi

Hệ thống
Vận hành
Quản trị

Địa phương hóa và cá thể hóa là định hướng thành công

Các chương trình bán hàng
Phát triển sản phẩm

Định hướng rõ ràng

Các luồng kinh doanh
Quản trị rủi ro
Chuyển đổi số

Di chuyển nhanh trên lộ trình số hóa

Bắt đầu từ chuyển đổi vận hành để hướng đến trải nghiệm khách hàng tốt hơn
Hệ thống mở

c. Chiến lược quản lý rủi ro:

Xác định rõ chiến lược QLRR phải đạt được mục tiêu Hiện đại hóa hướng đến chuẩn mực tiên tiến song song phục vụ tốt các định hướng bán lẻ, SME.

- Tối ưu hóa tỷ lệ Tài sản có rủi ro (RWA)
- Áp dụng mạnh Basel II
- Triển khai các công cụ QLRR mới

Mô hình quản lý rủi ro dữ liệu

Hiện đại hóa tiến đến chuẩn mực tiên tiến

Phục vụ tốt định hướng Bán lẻ &SME

Chú trọng Bán lẻ &SME
(Mô hình Phân tích rủi ro/Phê duyệt/ Phục vụ KH/Thu nợ)

Áp dụng các phương pháp & công cụ mới từ bán hàng đến phê duyệt trong môi trường số

d. Bộ máy tổ chức Quản lý rủi ro

Triển khai đồng loạt mô hình quản lý rủi ro và kiểm soát tuân thủ theo Basel 2:

- Kiện toàn cơ cấu tổ chức, các hội đồng ủy ban hỗ trợ HĐQT, BKS.
- Bộ máy quản trị rủi ro được thiết lập theo nguyên tắc ba tuyến bảo vệ theo Thông tư 13 của NHNN về hệ thống kiểm soát nội bộ.
- Xác lập các bộ phận kiểm soát rủi ro tập trung tại tuyến 1.
- Củng cố và chuyên nghiệp hóa tuyến 2.
- Xác lập cơ chế phối hợp 3 tuyến.

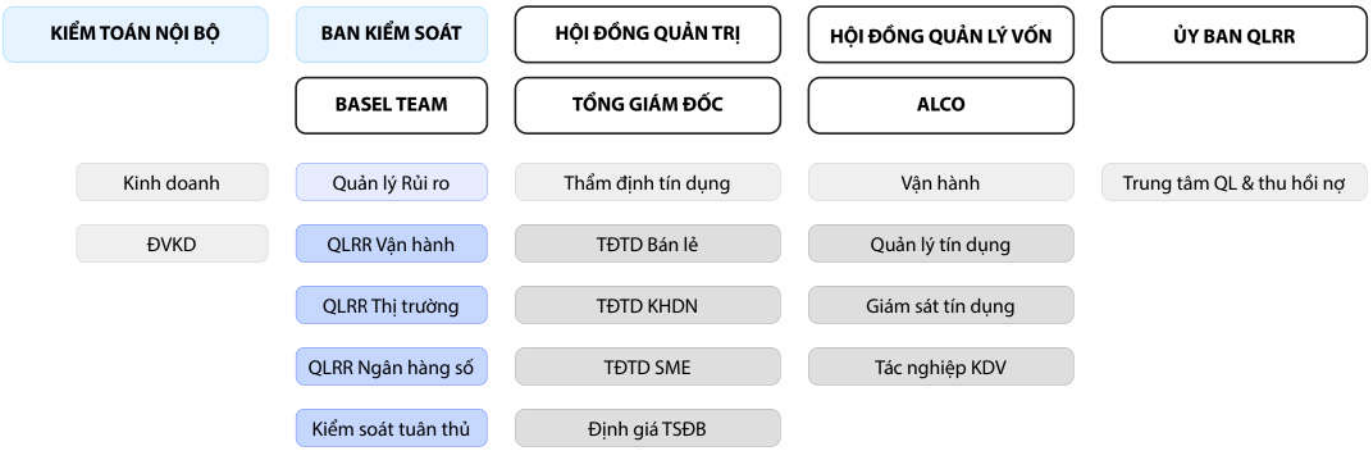

e. Hiện đại hóa công tác quản lý rủi ro:

- Áp dụng toàn diện phương thức quản lý rủi ro hiện đại để phục vụ hoạt động kinh doanh trong tất cả các hoạt động, từ quản lý danh mục, dữ liệu, chất lượng tín dụng đến hoạt động cấp tín dụng hằng ngày.

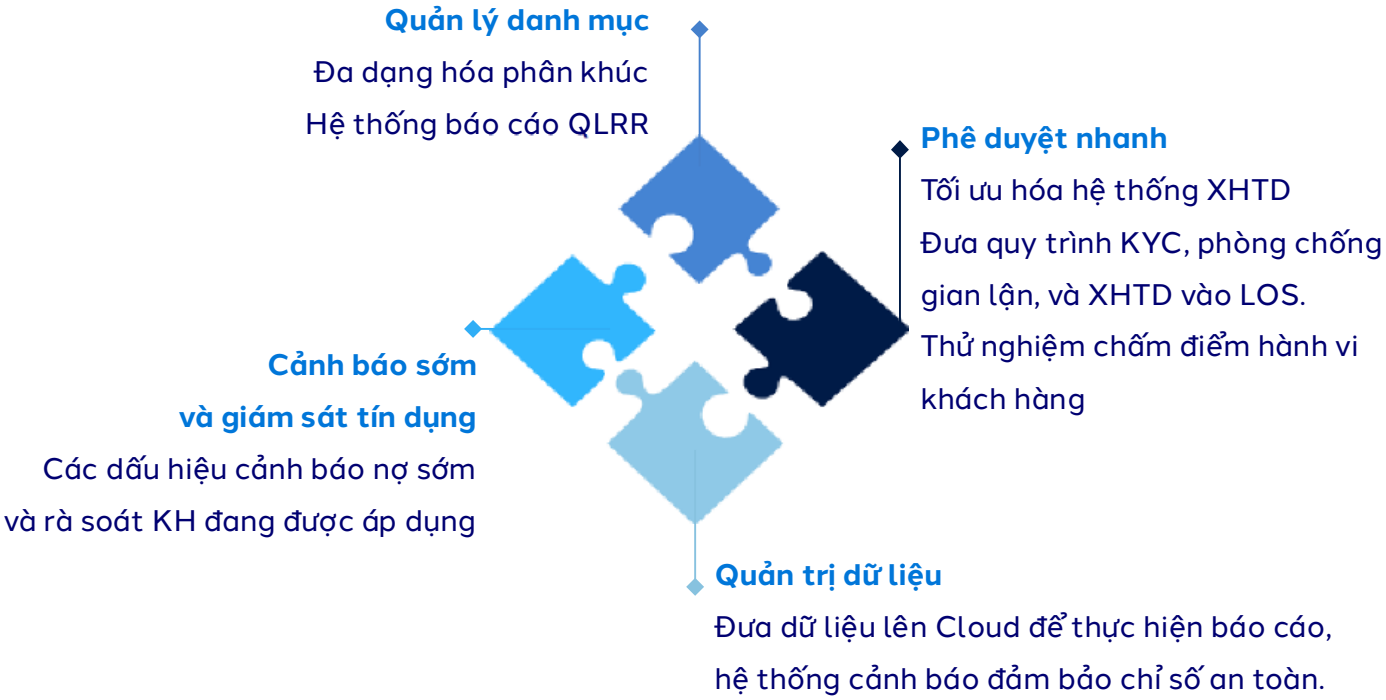

f. Quản lý công tác cấp tín dụng chặt chẽ:

- **Mô hình phán quyết cấp tín dụng được xây dựng chặt chẽ:**

- Phân quyền theo Tập thể phán quyết/Cá nhân phán quyết: Được xếp hạng định kỳ dựa trên kết quả kinh doanh, chất lượng tín dụng và tuân thủ theo quy định pháp luật.

- Để kiểm soát chất lượng tín dụng đồng bộ, phù hợp với mục tiêu quản lý rủi ro từng thời kỳ theo định hướng của BVBank, BVBank đã từng bước triển khai phê duyệt cấp tín dụng tập trung về Hội sở, giảm dần phân quyền phán quyết cấp tín dụng tại các Đơn vị kinh doanh, đồng thời tập trung toàn bộ khâu kiểm soát giải ngân, tập trung dần công tác định giá tài sản đảm bảo trên toàn hệ thống.

- Tiêu chí chất lượng khách hàng, khẩu vị rủi ro, sản phẩm cụ thể, phân khúc khách hàng cụ thể.

- **Thận trọng trong việc tăng trưởng tín dụng:**

Tỷ trọng danh mục tài sản đảm bảo:

Thời điểm: 31/12/2023, %

Loại hình khách hàng	Tỷ trọng danh mục tài sản bảo đảm			
	Bất động sản	Phương tiện vận chuyển	Máy móc thiết bị	Các loại tài sản khác
Cá nhân	86%	1%	0%	13%
Doanh nghiệp	68%	6%	4%	22%
Toàn danh mục	**80%**	**2%**	**1%**	**17%**

Phân bổ tỷ lệ cho vay trên tài sản đảm bảo (LTV):

Thời điểm: 31/12/2023, %

Loại hình khách hàng	LTV trung bình
Cá nhân	58%
Doanh nghiệp	59%
Toàn hàng	**58%**

g. Các chỉ số an toàn

Về công tác đảm bảo các chỉ số an toàn, trong năm 2023, toàn bộ chỉ số an toàn của BVBank thực hiện đúng theo quy định ngân hàng nhà nước. Cụ thể:

Chỉ tiêu	2023	2022	2021
1. Chỉ tiêu về vốn			
Vốn điều lệ	5.017	3.671	3.671
Vốn tự có	7.697	7.803	6.833
Tỷ lệ an toàn vốn	11,33%	13,15%	10,86%
2. Chất lượng tài sản			
Tỷ lệ nợ quá hạn	4,91%	4,67%	3,25%
Tỷ lệ nợ xấu	2,79%	2,41%	2,11%
Tài sản có sinh lời/Tổng tài sản có nội bảng	94,51%	94,55%	95,19%
3. Khả năng thanh khoản			
Tỷ lệ Tài sản có tính thanh khoản cao bình quân/Tổng tài sản bình quân	15,20%	13,76%	11,10%
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn	19,96%	16,58%	22,1%
Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi	72,78%	74,14%	77,30%

h. Định hướng quản lý rủi ro năm 2024

Năm 2024, BVBank định hướng tiếp tục thực hiện mục tiêu thận trọng, an toàn và phát triển bền vững, đảm bảo tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, đồng thời quản lý rủi ro một cách linh hoạt trong từng thời kỳ để đáp ứng nhu cầu kinh doanh nhưng vẫn phải đáp ứng khung khẩu vị rủi ro cũng như ngưỡng quy định của pháp luật. Đồng thời tiếp tục thực hiện lộ trình Basel theo hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước, tiếp tục tăng cường vai trò kiểm soát tuân thủ và giám sát chặt công tác cấp tín dụng để đảm bảo chất lượng tín dụng, tạo tiền để chuẩn bị áp dụng Basel III khi có hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước trong từng thời kỳ.

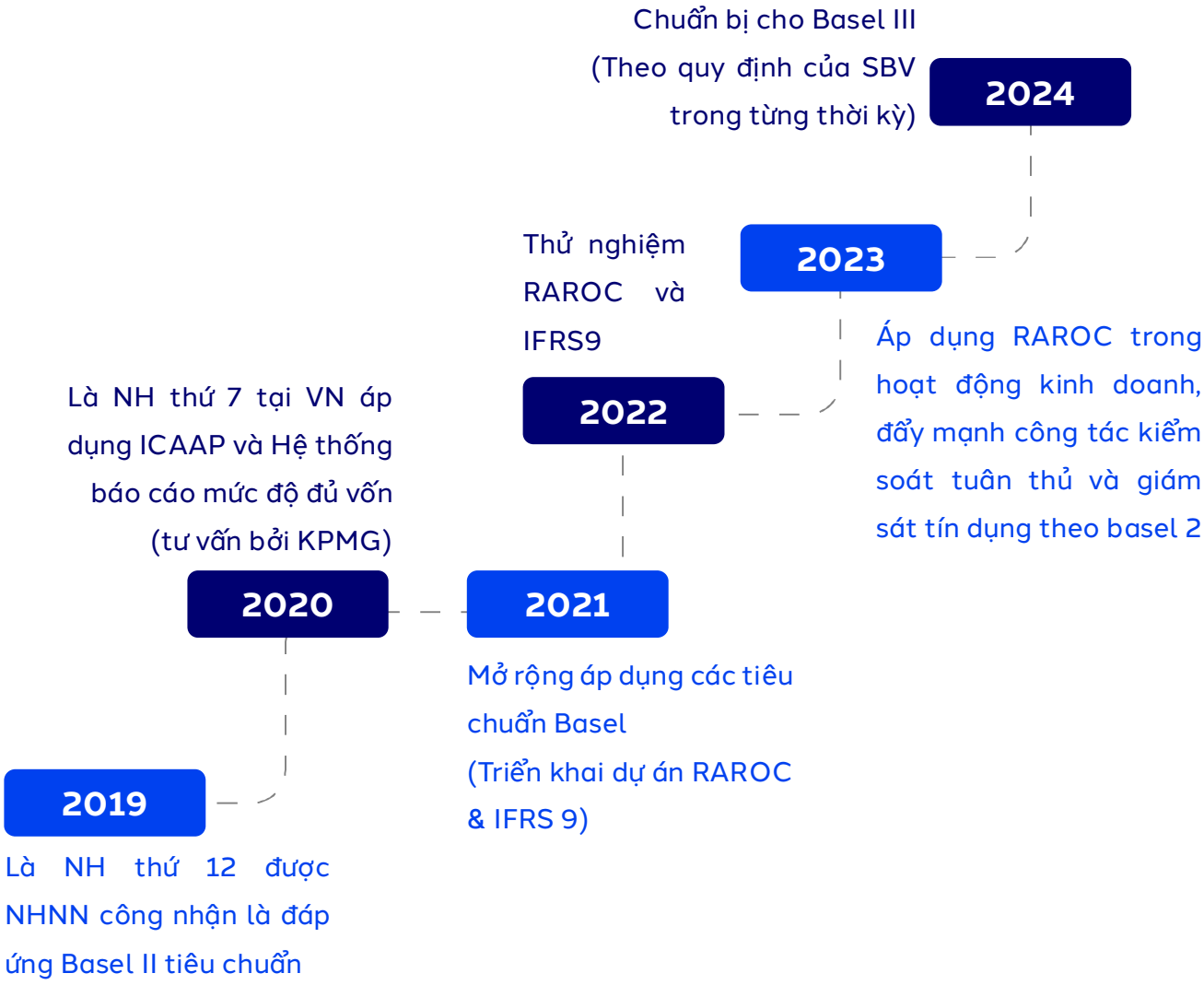

2.6. Công tác nhân sự và đào tạo

Số lượng nhân sự tính đến 31/12/2023: 2.557 người, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2022.

Chính sách đãi ngộ: Áp dụng các chính sách tiền lương, thưởng, đãi ngộ, các chính sách thúc đẩy năng suất lao động, một số các chính sách nổi bật có thể kể đến như sau:

- Thực hiện chính sách chi trả thu nhập căn cứ kết quả hoàn thành công việc, hiệu quả kinh doanh theo nguyên tắc đảm bảo sự khách quan, công bằng, linh hoạt, tương xứng với phạm vi trách nhiệm và năng lực của NLĐ.
- Điều chỉnh thu nhập cho NLĐ căn cứ năng lực và kết quả công việc được thực hiện thường xuyên, kịp thời, đảm bảo mục tiêu tạo động lực cho NLĐ làm việc.
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ thường niên theo từng đối tượng đúng quy định của Pháp luật và nghiêm túc thực hiện việc trích đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo luật định, Ngân hàng đồng thời áp dụng chính sách mua bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn 24/24 cho NLĐ và người thân nhằm nâng cao công tác chăm sóc sức khỏe cho NLĐ, đồng thời chia sẻ, giảm thiểu những thiệt hại trong trường hợp có rủi ro xảy ra đối với NLĐ và gia đình.
- Ngân hàng ngày càng nâng cao chế độ phúc lợi đối với NLĐ như áp dụng các chính sách du lịch dành cho cấp quản lý đạt hiệu quả công việc, chính sách quy hoạch phát triển nghề nghiệp làm đòn bẩy thu hút, giữ chân nhân tài, khuyến khích nhân viên nâng cao năng suất lao động.

Chính sách khác:

- Ngân hàng thực hiện chính sách đối với NLĐ theo đúng quy định của Luật Lao động đảm bảo NLĐ của Ngân hàng được hưởng đầy đủ các quyền lợi quy định trong Thỏa ước lao động tập thể đã đăng ký với cơ quan quản lý Nhà nước.
- Về chính sách hỗ trợ để NLĐ hoàn thành công việc và các chế độ phúc lợi khác bao gồm các khoản chi đồng phục, hỗ trợ thuê xe, công tác phí, thai sản, ốm đau, hiếu hỉ, du lịch nghỉ mát, hội thao... được Ngân hàng áp dụng phù hợp với hiệu quả kinh doanh nhưng vẫn đảm bảo quyền lợi tối đa cho NLĐ.

Công tác đào tạo: Trong hoạt động đào tạo, BVBank đã tổ chức 260 khóa học với 32.892 lượt đào tạo dành cho CBNV toàn hàng. Đồng thời, BVBank cũng đang xây dựng hệ thống tự học trực tuyến mới **"ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC"** với nhiều tính năng vượt trội nhằm gia tăng trải nghiệm học tập của NLĐ và quản trị công tác đào tạo từ đó nâng cao năng suất NLĐ, tiết kiệm nguồn lực triển khai vận hành.

- Ngoài ra, BVBank cũng đã xây dựng và triển khai khung lộ trình đào tạo dành cho: các chức danh tại ĐVKD, Khối Thẩm định, Trung tâm Quản lý tín dụng nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng cho NLĐ theo từng giai đoạn, giúp NLĐ hoàn thiện năng lực, đáp ứng yêu cầu công việc theo định hướng của BVBank trong từng thời kỳ.
- BVBank cũng đã hoàn thành xây dựng khung năng lực lõi với 6 năng lực: Tự học; Cải tiến và liên tục đổi mới; Tạo chiến thắng mỗi ngày; Đặt mục tiêu và lập kế hoạch; Tư duy dịch vụ khách hàng; Lan tỏa và truyền cảm hứng và bước đầu triển khai áp dụng khung năng lực lõi vào công tác quản lý nguồn nhân lực.

2.7. Hoạt động chuyển đổi số

2.7.1. Chuyển đổi số

Phát triển nhiều tính năng, dịch vụ trên kênh số phục vụ khách hàng cá nhân.

Phát triển ứng dụng Digibiz phục vụ khách hàng doanh nghiệp.

Cung cấp dịch vụ thu hộ chi hộ điện tử cho hệ sinh thái đối tác.

- Giao dịch và CASA thanh toán tăng trưởng
- Fintech mới về thu hộ: Vymo, FinViet, ZaloPay, GalaxyPay, Momo, OneFin đạt hơn **50.000 điểm chấp nhận thu hộ**
- Uy tín của BVBank trong giới Fintech
- Nhận diện thương hiệu BVBank với hộ kinh doanh, KHCN

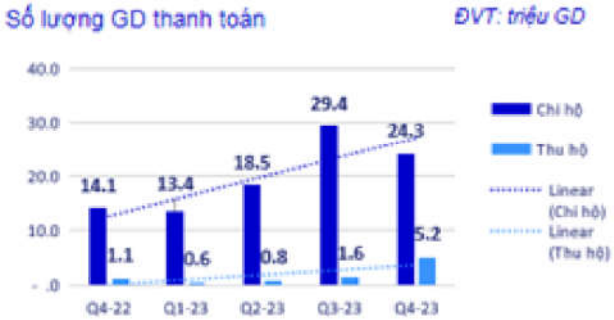

2.7.2. Hệ thống công nghệ thông tin

Trong lĩnh vực CNTT, BVBank cũng đã mạnh dạn triển khai và đưa vào hoạt động nhiều dự án công nghệ hỗ trợ cải tiến vận hành, nâng cao hiệu suất và tối ưu hóa doanh thu/lợi nhuận của Ngân hàng.

- Tự động hóa quy trình bằng robot: Thẻ, Quản lý tín dụng, Thanh toán
- Digimi+ : điểm chạm vật lý cho khách hàng Digimi (nạp rút tiền bằng QR)
- Hệ thống thu hồi nợ và Callbot nhắc nợ
- Xử lý số liệu cho các bài toán tài chính (RAROC, lợi nhuận đa chiều) trên Cloud

2.8. Phát triển mạng lưới

Tính đến cuối ngày 31/12/2023, mạng lưới hoạt động của BVBank bao gồm 116 điểm giao dịch trên toàn hệ thống: 01 Trụ sở chính, 38 Chi nhánh và 77 Phòng giao dịch, có mặt trên 31 tỉnh thành (Hưng Yên là tỉnh mới).

STT	Khu vực	Số lượng chi nhánh, phòng giao dịch tính đến 31/12/2022	Khai trương hoạt động trong năm 2023	Số lượng chi nhánh, phòng giao dịch tính đến 31/12/2023
	Tổng số	108	8	116

IX.

ĐÁNH GIÁ CỦA BAN KIỂM SOÁT

1. Đánh giá kết quả hoạt động của BKS

Năm 2023, Ban Kiểm soát đã tổ chức 08 cuộc họp. Các thành viên ban kiểm soát đã tham dự đầy đủ các cuộc họp và biểu quyết thông qua các nội dung như báo cáo về kết quả công việc đã thực hiện, kết quả thẩm tra Báo cáo tài chính, các báo cáo gởi NHNN, ...và các quyết định của BKS. Các thành viên BKS đã thực hiện nhiệm vụ theo quy định, chỉ đạo và giám sát hoạt động Phòng KTNB đạt hiệu quả, hoàn thành kế hoạch kiểm toán năm.

1.1. Hoạt động giám sát

Ban Kiểm soát giám sát và chỉ đạo phòng KTNB thực hiện kế hoạch kiểm toán năm định hướng theo rủi ro và theo chỉ đạo của NHNN. Kết quả các kiến nghị và cảnh báo rủi ro được nêu trong các Báo cáo kiểm toán đều được gởi cho HĐQT và TGĐ, qua đó HĐQT đã chỉ đạo TGĐ thực hiện các giải pháp, đưa ra hướng xử lý để nâng cao hiệu quả kiểm soát và quản lý rủi ro tại các đơn vị kinh doanh, các mảng nghiệp vụ cũng như trong các quy trình, quy định, chính sách và sản phẩm của BVBank.

Năm 2023, phòng KTNB đã hoàn thành kế hoạch kiểm toán năm gồm kiểm toán 04 chuyên đề, kiểm toán toàn diện hoạt động kinh doanh của 21 đơn vị, thực hiện báo cáo giám sát từ xa hàng quý qua phân tích số liệu toàn hệ thống. Công tác kiểm tra việc tuân thủ các quy trình, quy định, sản phẩm, nghiệp vụ được thực hiện xuyên suốt trong quá trình kiểm toán tại các đơn vị kinh doanh. Ngoài ra, Phòng KTNB đã thực hiện kiểm toán ngoài kế hoạch 03 báo cáo theo chỉ đạo của NHNN và thực hiện các công việc khác theo quy định.

1.2. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ

1.2.1. Kết quả giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật

- Trong công tác ban hành văn bản: BVBank thường xuyên cập nhật các văn bản pháp luật, rà soát các văn bản nội bộ để kịp thời ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung cho phù hợp thực tế và đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN và các quy định pháp luật khác có liên quan. Ngoài ra, BVBank cũng truyền thông và có hướng dẫn những nội dung quan trọng trong các văn bản mới ban hành để nhân viên cập nhật kịp thời, nắm bắt đầy đủ và thực hiện đúng quy định.

- Trong công tác quản lý rủi ro: BVBank đã ban hành và triển khai đầy đủ các quy định khung về quản lý rủi ro theo thông tư 13, áp dụng việc tính toán tỷ lệ an toàn vốn theo thông tư 41. Năm 2023, các giới hạn và tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động được BVBank kiểm soát chặt chẽ và tuân thủ đúng quy định.
- Trong công tác phòng chống rửa tiền ("PCRT"): BVBank đã xây dựng phần mềm PCRT, do đó các giao dịch đáng ngờ, các danh sách đen (nếu có) đều được thống kê và cảnh báo. Các Tiểu ban PCRT được thành lập tại mỗi Cụm chi nhánh và công tác đào tạo PCRT cho nhân viên cũng được BVBank chú trọng nhằm ngăn chặn, phát hiện, cảnh báo kịp thời các tội phạm trong lĩnh vực PCRT.

1.2.2. Kết quả giám sát việc tuân thủ quy định nội bộ

Qua công tác giám sát số liệu trên phần mềm nghiệp vụ hệ thống và kiểm toán trực tiếp tại các đơn vị kinh doanh năm 2023, đa số các đơn vị đều tuân thủ các quy định, quy trình, chính sách, sản phẩm nội bộ tuy nhiên trong quá trình hoạt động kinh doanh vẫn không tránh khỏi những sai sót, sai phạm chủ yếu ở các mảng nghiệp vụ chính sau.

♦ **Mảng phi tín dụng:**

- BVBank đã ban hành các quy định, quy trình nội bộ về hoạt động mở và sử dụng tài khoản thanh toán phù hợp với các quy định của NHNN, tuy nhiên qua kiểm toán vẫn còn tồn tại một số trường hợp thông tin khách hàng chưa được cập nhật kịp thời nhưng so với năm 2022 thì tình trạng này đã được khắc phục đáng kể.
- Sai sót khác đã xảy ra tại một số đơn vị kinh doanh như không thu hồi giá trị quà tặng khách hàng tham gia chương trình khuyến mãi khi khách hàng tất toán trước hạn tiền gửi tiết kiệm; thu phí thiếu so với biểu phí ban hành từng thời kỳ như phí mở tài khoản số đẹp, phí đóng tài khoản, phí chuyển tiền ngoài hệ thống.

♦ **Mảng thẻ tín dụng:**

- Tại một số ĐVKD vẫn còn sai sót về điều kiện cấp thẻ tín dụng cho khách hàng, cấp vượt hạn mức cho phép, phê duyệt sai chính sách phát hành thẻ...Ngoài ra, công tác vận hành trong việc phát hành thẻ tại một số đơn vị còn tồn đọng một số vấn đề như thu thập các thông tin liên quan đến hồ sơ phát hành thẻ sai/chưa đầy đủ, chưa cập nhật chữ ký mẫu của khách hàng trên hệ thống. Công tác giám sát nợ sau khi phát hành thẻ vẫn còn sai sót trong việc thực hiện theo dõi/thông báo nhắc nợ đối với các khách hàng phát sinh quá hạn.

♦ **Mảng tín dụng:**

• Một số Trưởng các ĐVKD chưa được chú trọng công tác kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình sử dụng vốn, định giá lại tài sản bảo đảm và kiểm soát sau vay định kỳ theo quy định.

• Công tác quản lý và lưu trữ hồ sơ tín dụng được quan tâm và thực hiện đúng quy định nội bộ của BVBank. Việc kiểm soát hồ sơ trước giải ngân đã được thực hiện tốt tuy nhiên vẫn còn một số ít trường hợp hồ sơ chứng từ giải ngân chưa bổ sung kịp thời nhưng không trọng yếu và có mức độ rủi ro thấp.

• Công tác thẩm định: Còn tồn tại một số trường hợp nội dung tờ trình thẩm định và chất lượng thẩm định của ĐVKD còn chưa đồng bộ, chưa được đánh giá chặt chẽ.

• Vẫn còn xảy ra một số trường hợp cho vay sai theo điều kiện của sản phẩm, một số chuyên viên quan hệ khách hàng chưa ý thức việc tuân thủ quy định cũng như đã bỏ qua các bước thẩm định cơ bản, đánh giá tính đúng đắn, phù hợp hồ sơ (pháp lý, tài chính, đối tượng khách hàng, mục đích vay vốn). Đối với những trường hợp này BVBank đã nghiêm túc xử lý.

1.3. Cập nhật thay đổi về chính sách kế toán

Cập nhật Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

1.4. Thẩm định báo cáo tài chính

Qua kết quả Báo cáo thẩm định, Ban kiểm soát đánh giá Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất 6 tháng đầu năm và Báo cáo tài chính năm 2023 của BVBank đã phản ánh đầy đủ, trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của BVBank và Công ty con, và được lập theo đúng quy định của Ngân hàng nhà nước về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành.

1.5. Công tác phối hợp với HĐQT, BĐH trong các hoạt động giám sát, kiểm tra, kiểm soát hoạt động của ngân hàng

Trong năm 2023, thông qua các Ủy ban, Hội đồng, các Ban do HĐQT thành lập; qua hệ thống thông tin quản lý và các báo cáo nội bộ của Ban Điều hành, BKS & KTNB; qua các phiên họp định kỳ hàng Quý theo quy định và các cuộc họp thường xuyên với Ban Điều hành, HĐQT đã có các chỉ đạo kịp thời phù hợp với định hướng hoạt động của BVBank trong từng thời kỳ.

Ban Điều hành thực hiện công tác quản lý, điều hành thông qua cơ chế trao đổi thông tin, hệ thống thông tin quản lý, hệ thống kiểm soát nội bộ, các Báo cáo nội bộ.... và theo định hướng hoạt động và chỉ đạo của HĐQT. Các quyết định, giải pháp đã được Ban Điều hành triển khai và thực hiện kịp thời và phù hợp với tình hình kinh doanh cũng như biến động của thị trường.

2. Nhiệm vụ trọng tâm của BKS trong năm 2024

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của BKS và phương hướng hoạt động năm 2024 của BVBank, BKS xây dựng kế hoạch kiểm toán năm 2024 như sau:

- Thực hiện giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ của BVBank trong công tác quản trị, điều hành của HĐQT, TGĐ.
- Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của Báo cáo tình hình kinh doanh, Báo cáo tài chính giữa niên độ và cả năm 2024 của BVBank.
- Chỉ đạo Phòng KTNB thực hiện kế hoạch KTNB theo định hướng rủi ro; theo chỉ đạo của NHNN; theo yêu cầu của HĐQT hoặc khi có yêu cầu của Cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp.
- Thực hiện các giải pháp như triển khai dự án phần mềm KTNB... nhằm nâng cao hiệu quả chức năng kiểm tra, giám sát và cảnh báo rủi ro;
- Tiếp tục kiện toàn cơ cấu nhân sự và nâng cao năng lực của KTNB, tuyển dụng bổ sung, bổ nhiệm lãnh đạo P.KTNB nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về giám sát và kiểm soát rủi ro trong quá trình phát triển không ngừng của BVBank;
- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của BVBank.

2024
2023

X.

KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG KINH DOANH 2024

1. Định hướng hoạt động kinh doanh của HĐQT

Với nhận định năm 2024 được dự báo là một năm khó khăn, nền kinh tế tiếp tục tiềm ẩn nhiều rủi ro và thách thức. Thị trường tài chính chịu những ảnh hưởng tiêu cực do thị trường bất động sản suy giảm, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và cá nhân tiếp tục suy giảm do lực cầu thị trường suy giảm.

Trong các năm qua, Ngân hàng Bản Việt đã chủ động bám sát tình hình thực tế, phân tích kỹ lưỡng các kịch bản tài chính; đồng thời theo dõi sát sao các chỉ đạo, hướng dẫn, chính sách của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước nhằm lập kế hoạch kinh doanh phát triển, định hướng điều hành linh hoạt, góp phần phục hồi nền kinh tế vĩ mô. Năm 2024, HĐQT tiếp tục chỉ đạo thực hiện theo định hướng thận trọng và tăng trưởng có chọn lọc, cụ thể như sau:

♦ **Nỗ lực cải thiện năng lực bán để tăng trưởng tín dụng sớm**

Phát triển thêm nhiều sản phẩm cho các phân khúc khách hàng.

Giám sát chặt chẽ để thúc đẩy và cải thiện năng lực bán sản phẩm tín dụng.

Nâng tỷ trọng tín dụng trung dài hạn bằng các sản phẩm, chương trình thúc đẩy.

Nâng tỷ trọng dư nợ tín dụng tiêu dùng và thẻ tín dụng trên cơ sở: (i) Hệ thống các bộ chấm điểm tín dụng + Kỹ thuật thẩm định tận dụng công nghệ; (ii) Hợp tác với các đối tác có khả năng bán.

Giám sát chặt chất lượng tín dụng

- Đẩy mạnh giám sát tín dụng và giám sát tuân thủ từ xa trên cơ sở bộ dấu hiệu cập nhật và luồng xử lý chặt chẽ.
- Tiếp tục tập trung thẩm quyền tín dụng theo một số sản phẩm và dựa trên năng lực lãnh đạo ĐVKD.
- Tăng cường khen thưởng động viên, đồng thời xử lý mạnh các lỗi buông lỏng công tác đánh giá ban đầu và giám sát Khách hàng; Đẩy mạnh luân chuyển, luân chuyển tạm thời nhân sự liên quan tín dụng.

- **Trong hoạt động huy động vốn**

  Tiếp tục giảm tỷ trọng nhóm khách hàng lớn và siêu lớn, từng bước nâng cao tỷ trọng kênh huy động quy mô nhỏ thông qua kênh ngân hàng số.

  Đầu tư hệ thống giao dịch, các sản phẩm thanh toán và cải thiện chất lượng dịch vụ để tăng tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn.

  Triển khai hợp tác với các đối tác bảo hiểm mới; mở rộng các sản phẩm phi nhân thọ và đóng gói sản phẩm banca; tăng cường số hóa.

  Chú trọng hơn các chương trình thúc đẩy và chỉ tiêu kinh doanh dịch vụ khác.

- **Hoạt động xử lý nợ: Hiện đại hóa và tạo cơ chế thúc đẩy xử lý nợ nhanh hơn**

  Tăng cường, bổ sung nhân sự quản lý đồng thời với rà soát cơ cấu, chức năng nhiệm vụ - trong đó xem xét thành lập các tổ nhóm liên Khối chuyên trách cho từng phân khúc nợ xấu và nợ xấu tiềm ẩn.

  Triển khai các giải pháp xử lý nợ nhỏ lẻ hiện đại và phù hợp hơn.

  Tiếp tục tăng cường minh bạch quá trình tương tác, yêu cầu tham gia nhiều hơn của nhân sự đơn vị kinh doanh trong các quyết định trọng yếu.

  Rà soát quy trình, các quy định phân quyền và KPI để tăng nhanh tốc độ và hiệu quả nhân sự.

- **Ngân hàng số và Công nghệ thông tin**

  Thường xuyên rà soát và có chiến lược phát triển ngân hàng số phù hợp từng giai đoạn xu hướng tiêu dùng và thị hiếu của khách hàng.

  Mở rộng hợp tác, thúc đẩy bán sản phẩm tín dụng trên nền tảng số với các đối tác trên cơ sở hệ thống các bộ chấm điểm tín dụng mới.

  Tiếp tục mở rộng các kênh hợp tác với đối tác Fintech để mở rộng quy mô khách hàng và nền tảng dữ liệu để khai thác hiệu quả.

  Xây dựng và củng cố lại ứng dụng di động cho khách hàng SME và bước đầu xây dựng nền tảng cho quản lý, khai thác dữ liệu.

- **Nâng cao vai trò quản lý và phân tích tài chính**

  Trong năm 2024, BVBank tiếp tục bám sát diễn biến tình hình thị trường, đặc biệt là các biến động lãi suất và lạm phát sẽ được tăng cường nhằm đảm bảo có các phản ứng lãi suất và quy mô phù hợp, vừa đảm bảo nguồn thu, mức độ cạnh tranh phù hợp vừa hỗ trợ khách hàng trong hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu dùng.

  Ngoài ra, Ngân hàng cũng nâng cấp hoạt động để phát huy hiệu quả hơn vai trò của phân tích tài chính kinh doanh thông qua các công cụ và mô hình quản lý, phân tích doanh thu, chi phí và lợi nhuận hiện đại nhằm đảm bảo có các định hướng tài chính một cách linh hoạt và phù hợp, quản lý chi phí hiệu quả, mang lại lợi ích tối đa cho cổ đông.

- **Hoạt động mở rộng mạng lưới**

  Tính đến cuối năm 2023, quy mô mạng lưới các chi nhánh/phòng giao dịch của Ngân hàng đã tương đối ổn định, phù hợp với quy mô của Ngân hàng với 116 điểm giao dịch. Trong năm 2024, BVBank tiếp tục mở mới thêm 10 điểm giao dịch theo phương án đã được ĐHĐCĐ thông qua và được NHNN phê duyệt, nâng tổng số điểm giao dịch dự kiến lên 126, đảm bảo việc phủ khắp các tỉnh thành và vùng kinh tế trọng điểm trên cả nước. Vì vậy, tại kỳ họp lần này, HĐQT định hướng không trình ĐHĐCĐ mở rộng thêm mạng lưới để tập trung triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động.

- **Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

  Hoàn thiện cơ cấu tổ chức, thường xuyên rà soát và tối ưu quy trình, đồng thời xây dựng các cơ chế quản lý và khuyến khích phù hợp để nâng cao năng lực bán hàng.

  Đẩy mạnh các giải pháp nâng cao chất lượng nhân sự theo hướng chuyên môn sâu thông qua các chương trình nâng cao năng lực cốt lõi, xây dựng văn hóa doanh nghiệp theo hướng cầu thị, nâng cao tính chuyên nghiệp, tinh thần phối hợp vì mục tiêu chung. Từ đó nâng cao chất lượng dịch vụ, trải nghiệm cho khách hàng và khả năng cạnh tranh của BVBank.

2. Kế hoạch kinh doanh 2024

Dự báo năm 2024, nền kinh tế có phục hồi nhưng khó nhanh, trong đó có những yếu tố từ bên ngoài và những yếu tố nội tại của Việt Nam. Ngành ngân hàng nói chung và BVBank nói riêng sẽ phải đối diện với những thách thức lớn, áp lực cạnh tranh cao, mặt bằng lãi suất tiếp tục giảm, các sản phẩm trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi chưa thể lấy lại lòng tin của tổ chức kinh tế và dân cư, thị trường bất động sản chưa thuận lợi. Do đó, về định hướng chung, Hội đồng quản trị và Ban điều hành Ngân hàng nhận thấy cần tiếp tục bám sát theo định hướng Thận trọng và tăng trưởng có chọn lọc, đặc biệt thận trọng trong 6 tháng đầu năm, bám sát diễn biến thị trường để có những chính sách ứng phó linh hoạt.

Các chỉ tiêu kinh doanh chính năm 2024

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	KH 2024	2023	%
Tổng Tài sản	100.000	87.884	14%
Huy động khách hàng	74.086	67.162	10%
Dư nợ cấp tín dụng (*)	65.937	57.768	14%
Tổng lợi nhuận trước thuế	200	72	10%
Tỷ lệ nợ xấu (*)	< 3%	2,79%	14%
Số lượng ĐVKD	126	116	21%

(*) Đây là chỉ tiêu dự tính, còn phụ thuộc vào phê duyệt của NHNN và sẽ là chỉ tiêu tác động chính đến các chỉ tiêu còn lại.

Nơi nhận:
VPHĐQT
Lưu: VT....

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NGÂN HÀNG

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

NGÔ QUANG TRUNG

XI.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 576/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 10 năm 1992, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 22 tháng 8 năm 1992.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992 và đăng ký thay đổi lần thứ 30 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, ba mươi tám (38) chi nhánh, bảy mươi bảy (77) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Ông Lê Anh Tài	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thanh Phượng	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Ngô Quang Trung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Nhất Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Bà Phan Thị Hồng Lan	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Hoàng Nam	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm*
Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Văn Bé Mười	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2021
Bà Văn Thành Khánh Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2023
Ông Phan Việt Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2023
Ông Phạm Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
Ông Lý Công Nha	Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Ngô Quang Trung, chức danh Tổng Giám đốc.

Bà Văn Thành Khánh Linh - Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Quyết định số 430/2023/UQ-BVBank của Tổng Giám đốc ngày 7 tháng 7 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

Bà Văn Thành Khánh Linh
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61938007/67530520-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") và công ty con, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 73, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2023.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

	Thuyết minh	*Số cuối năm Triệu đồng*	*Số đầu năm Triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt	**5**	**497.797**	**455.434**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**6**	**1.862.830**	**2.404.213**
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		**11.359.632**	**10.213.353**
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	10.459.632	8.378.353
Cho vay các TCTD khác	7.2	900.000	1.835.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**8**	**-**	**82.148**
Cho vay khách hàng		**56.967.126**	**50.117.927**
Cho vay khách hàng	9	57.768.233	50.859.390
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(801.107)	(741.463)
Chứng khoán đầu tư	**11**	**12.067.336**	**11.282.618**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		7.704.617	11.144.413
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.362.719	138.205
Tài sản cố định		**1.502.903**	**1.420.971**
Tài sản cố định hữu hình	*12.1*	*471.659*	*440.340*
Nguyên giá tài sản cố định		763.771	692.840
Khấu hao tài sản cố định		(292.112)	(252.500)
Tài sản cố định vô hình	*12.2*	*1.031.244*	*980.631*
Nguyên giá tài sản cố định		1.236.818	1.167.127
Hao mòn tài sản cố định		(205.574)	(186.496)
Tài sản Có khác		**3.626.353**	**3.090.833**
Các khoản phải thu	13.1	1.499.414	1.523.442
Các khoản lãi, phí phải thu	13.2	1.467.375	1.168.300
Tài sản Có khác	13.3	659.564	399.091
TỔNG TÀI SẢN		**87.883.977**	**79.067.497**

	Thuyết minh	*Số cuối năm Triệu đồng*	*Số đầu năm Triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		**-**	**1.486.331**
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	14	-	1.486.331
Tiền gửi và vay các TCTD khác		**12.506.650**	**11.218.162**
Tiền gửi của các TCTD khác	15.1	11.951.664	8.716.081
Vay các TCTD khác	15.2	554.986	2.502.081
Tiền gửi của khách hàng	**16**	**57.138.791**	**50.129.097**
Các công cụ tài chính phái sinh và khoản nợ tài chính khác	**8**	**20.597**	**-**
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**17**	**361.725**	**352.500**
Phát hành giấy tờ có giá	**18**	**10.023.371**	**9.484.798**
Các khoản nợ khác		**1.988.939**	**1.394.023**
Các khoản lãi, phí phải trả	19.1	1.661.356	1.186.100
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.2	327.583	207.923
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**82.040.073**	**74.064.911**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		**5.016.809**	**3.670.909**
Vốn điều lệ		5.016.800	3.670.900
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		1	1
Thặng dư vốn cổ phần		8	8
Các quỹ dự trữ		**249.743**	**253.336**
Lợi nhuận chưa phân phối		**577.352**	**1.078.341**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**21.1**	**5.843.904**	**5.002.586**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**87.883.977**	**79.067.497**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	*Số cuối năm Triệu đồng*	*Số đầu năm Triệu đồng*
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	33	13.177.313	13.845.435
Bảo lãnh vay vốn		1.000	719
Cam kết giao dịch hối đoái		12.399.057	12.515.201
- *Cam kết mua ngoại tệ*		*2.188.048*	*4.112.777*
- *Cam kết bán ngoại tệ*		*2.170.599*	*304.053*
- *Cam kết giao dịch hoán đổi*		*8.040.410*	*8.098.371*
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		3.851	76.867
Bảo lãnh khác		755.843	1.221.828
Các cam kết khác		17.562	30.820
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	34	445.224	270.127
Nợ khó đòi đã xử lý	35	2.322.582	2.156.810
Tài sản và chứng từ khác	36	9.547.213	5.639.929

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Thị Quanh Phó phòng Kế toán	Ông Lý Công Nha Giám đốc khối tài chính kiêm Kế toán Trưởng	Bà Văn Thành Khánh Linh Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B03/TCTD-HN

	Thuyết minh	*Năm nay Triệu đồng*	*Năm trước Triệu đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	6.938.790	5.541.744
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(5.460.172)	(3.827.878)
Thu nhập lãi thuần		**1.478.618**	**1.713.866**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		235.706	219.929
Chi phí hoạt động dịch vụ		(181.292)	(120.161)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**25**	**54.414**	**99.768**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**26**	**22.314**	**42.900**
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**27**	**122.144**	**(4.780)**
Thu nhập từ hoạt động khác		109.663	70.766
Chi phí hoạt động khác		(32.117)	(5.282)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**28**	**77.546**	**65.484**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**1.755.036**	**1.917.238**
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**29**	**(1.406.915)**	**(1.236.838)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**348.121**	**680.400**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(276.515)	(224.345)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**71.606**	**456.055**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.1	(15.038)	(92.007)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		**(15.038)**	**(92.007)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**56.568**	**364.048**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(đồng/cổ phiếu)*	**22**	**120**	**862**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Thị Quanh Phó phòng Kế toán	Ông Lý Công Nha Giám đốc khối tài chính kiêm Kế toán Trưởng	Bà Vũ Thành Khánh Linh Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	*Năm nay Triệu đồng*	*Năm trước Triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.643.513	5.229.675
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(5.199.761)	(3.621.072)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		54.414	99.768
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		122.530	37.208
Thu nhập khác		(207)	38.803
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	28	77.429	25.631
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.353.360)	(1.204.079)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	20	(19.533)	(70.557)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		**325.025**	**535.377**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		***(6.910.982)***	***(7.459.562)***
Giảm/(tăng) các khoản cho vay các TCTD khác		935.000	(335.000)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(784.718)	(2.231.138)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		82.148	(68.927)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(6.908.843)	(4.470.175)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất		(216.871)	(183.387)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(17.698)	(170.935)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		***9.205.100***	***859.616***
(Giảm)/tăng các khoản nợ chính phủ và NHNN		(1.486.331)	1.486.331
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		1.288.488	(3.522.043)
Tăng tiền gửi của khách hàng		7.009.694	4.884.520
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá		2.254.323	(2.273.855)
Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	352.500
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		20.597	-
Tăng/(giảm) khác về nợ phải trả hoạt động		128.851	(67.287)
Chi từ các quỹ của TCTD		(10.522)	(550)
Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		**2.619.143**	**(6.064.569)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(118.789)	(388.551)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.384	4.971
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		**(116.405)**	**(383.580)**

	Thuyết minh	*Năm nay Triệu đồng*	*Năm trước Triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		795.271	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		384.380	2.077.740
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(2.100.130)	(896.500)
Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		**(920.479)**	**1.181.240**
Tiền thuần trong năm		**1.582.259**	**(5.266.909)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**30**	**11.238.000**	**16.504.909**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**30**	**12.820.259**	**11.238.000**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Thị Quanh Phó phòng Kế toán	Ông Lý Công Nha Giám đốc khối tài chính kiêm Kế toán Trưởng	Bà Vũ Thanh Khánh Linh Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 576/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 10 năm 1992, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 22 tháng 8 năm 1992.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992 và đăng ký thay đổi lần thứ 30 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 5.016.800 triệu VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.670.900 triệu VND).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, ba mươi tám (38) chi nhánh, bảy mươi bảy (77) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.561 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.485 người).

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Công ty	*Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy phép thành lập*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ sở hữu*
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	Giấy phép Kinh doanh số 0311401011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 12 năm 2011. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 23 tháng 1 năm 2019.	Quản lý tài sản	100%

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN; và các Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng và công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, trừ thay đổi sau:

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn ("Thông tư 02")

Các nội dung chính của Thông tư 02 bao gồm:

- Phạm vi và điều kiện đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại loại nợ, hạch toán lãi dự thu và trích lập dự phòng đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các TCTD khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

Theo đó, Ngân hàng và công ty con trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng và công ty con không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản nợ. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 11.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

4.5.2 *Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng*

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.5.2 *Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng* (tiếp theo)

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	*Tình trạng quá hạn*	*Khoảng thời gian phát sinh quá hạn*	*Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ*
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	
Trước 24/4/2023	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 30/6/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.5.3 *Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ*

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: C = A - B

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (*Thuyết minh 4.5.1*);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (*Thuyết minh 4.5.2*) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (*Thuyết minh 4.5.1*).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
  - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:
  - Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

4.5.4 *Xử lý rủi ro tín dụng*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào Nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Thu nhập khác".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung Thông tư 48. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

4.7.3 Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng và công ty con đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu chứng khoán này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng và công ty con tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"*. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào *"Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự"*.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.7*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn* (tiếp theo)

Đo lường

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*. Thời điểm trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán là thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và công ty con tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4.9 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất.

4.10 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.11 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn được sử dụng

Đối với quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 *Các khoản phải thu*

4.12.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.5.*

4.12.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.13 *Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 *Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro*

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.15 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.17 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Vốn

Vốn điều lệ

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.20 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.21.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (*Thuyết minh 46*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên tài khoản *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.23 *Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Lợi ích của nhân viên*

4.24.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.24.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.24.3 *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.25 *Báo cáo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

4.26 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN MẶT

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Bằng VND	406.709	406.334
Bằng ngoại tệ	91.088	49.100
	497.797	**455.434**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Bằng VND	1.838.781	2.388.839
Bằng ngoại tệ	24.049	15.374
	1.862.830	**2.404.213**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %*
Đối với tiền gửi của khách hàng		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Mức lãi suất năm của tiền gửi tại NHNN Việt Nam vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm*
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

7.1 *Tiền gửi tại các TCTD khác*

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**1.718.482**	**1.378.353**
- Bằng VND	740.936	1.209.667
- Bằng ngoại tệ	977.546	168.686
Tiền gửi có kỳ hạn	**8.741.150**	**7.000.000**
- Bằng VND	8.500.000	7.000.000
- Bằng ngoại tệ	241.150	-
	10.459.632	**8.378.353**

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm*
Bằng VND	0,80 - 3,30	4,00 - 8,80
Bằng ngoại tệ	5,00	Không áp dụng

7.2 *Cho vay các TCTD khác*

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Bằng VND	**900.000**	**1.835.000**

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm*
Bằng VND	8,20 - 12,40	5,60 - 9,10

7.3 *Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác*

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	8.741.150	7.000.000
- Cho vay các TCTD khác	900.000	1.835.000
	9.641.150	**8.835.000**

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	*Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày cuối năm)*	
		Tài sản Triệu đồng	*Nợ phải trả Triệu đồng*
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.034.608	-	(20.597)
Số thuần			**(20.597)**
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.921.619	22.727	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.079.871	59.421	-
	8.001.490	**82.148**	-
Số thuần		**82.148**	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	**57.768.233**	**50.859.390**

9.1 *Phân tích chất lượng nợ cho vay*

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	54.934.525	48.214.197
Nợ cần chú ý	919.120	1.226.634
Nợ dưới tiêu chuẩn	311.311	149.080
Nợ nghi ngờ	584.346	407.771
Nợ có khả năng mất vốn	1.018.931	861.708
	57.768.233	**50.859.390**

9.2 *Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu*

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	39.522.043	31.326.569
Nợ trung hạn	4.145.913	4.591.037
Nợ dài hạn	14.100.277	14.941.784
	57.768.233	**50.859.390**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 *Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ*

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Bằng VND	57.615.168	50.519.765
Bằng ngoại tệ	153.065	339.625
	57.768.233	**50.859.390**

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm*
Bằng VND	3,00 - 27,50	3,00 - 28,50
Bằng ngoại tệ	5,60 - 8,61	5,50 - 9,50

9.4 *Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Triệu đồng	*%*	*Triệu đồng*	*%*
Cho vay các tổ chức kinh tế	**16.969.046**	**29,37**	**19.337.369**	**38,02**
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	9.404.231	16,28	11.334.558	22,28
Công ty cổ phần khác	7.366.778	12,75	7.556.432	14,86
Doanh nghiệp tư nhân	108.342	0,19	198.382	0,39
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	43.877	0,08	197.333	0,39
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	25.444	0,04	29.418	0,06
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	16.725	0,03	13.700	0,03
Hộ kinh doanh	2.700	0,00	6.247	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	649	0,00	999	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	300	0,00	300	0,00
Cho vay cá nhân	**40.799.187**	**70,63**	**31.522.021**	**61,98**
	57.768.233	**100,00**	**50.859.390**	**100,00**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Triệu đồng	*%*	*Triệu đồng*	*%*
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26.339.708	45,60	17.222.732	33,86
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.465.813	12,92	7.313.302	14,38
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.495.668	11,24	5.733.383	11,27
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.753.925	8,23	3.463.289	6,81
Xây dựng	4.558.370	7,89	5.308.501	10,44
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.852.663	4,94	3.600.135	7,08
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.985.650	3,44	3.658.547	7,19
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	822.783	1,42	1.001.464	1,97
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	457.478	0,79	534.524	1,05
Vận tải kho bãi	450.321	0,78	557.635	1,10
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	433.260	0,75	768.081	1,51
Y tế và hoạt động cứu giúp xã hội	284.924	0,49	378.423	0,74
Nghệ thuật vui chơi, giải trí	75.843	0,13	78.472	0,15
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	60.149	0,10	109.057	0,21
Khai khoáng	53.900	0,09	119.326	0,23
Thông tin và truyền thông	34.881	0,06	334.458	0,66
Giáo dục và đào tạo	29.475	0,05	52.718	0,10
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	24.150	0,04	25.831	0,05
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	1.199	0,00	4.569	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	588.073	1,04	594.943	1,19
	57.768.233	**100,00**	**50.859.390**	**100,00**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay cần phải trích lập theo quy định và theo chính sách phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	*Dư nợ cho vay Triệu đồng*	*Dự phòng cụ thể (*) Triệu đồng*	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng số dự phòng Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	54.934.525	5.110	410.217	415.327
Nợ cần chú ý	919.120	17.256	8.919	26.175
Nợ dưới tiêu chuẩn	311.311	19.570	2.101	21.671
Nợ nghi ngờ	584.346	80.526	4.383	84.909
Nợ có khả năng mất vốn	1.018.931	253.025	-	253.025
	57.768.233	**375.487**	**425.620**	**801.107**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

(*) Bao gồm số dự phòng cụ thể trích lập bổ sung cho dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, và giữ nguyên nhóm nợ được trình bày tại *Thuyết minh 4.5.3.*

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm nay như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	366.480	374.983	741.463
Số trích lập dự phòng trong năm	225.878	50.637	276.515
Số dự phòng đã sử dụng bán nợ VAMC	(176.444)	-	(176.444)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(40.427)	-	(40.427)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	**375.487**	**425.620**	**801.107**

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	364.010	336.495	700.505
Số trích lập dự phòng rủi ro trong năm	185.857	38.488	224.345
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(183.387)	-	(183.387)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	**366.480**	**374.983**	**741.463**

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ (a)	7.455.243	8.953.968
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	249.374	2.190.445
	7.704.617	**11.144.413**

(a) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm đến 20 năm và lãi suất từ 2,00%/năm đến 7,40%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm. (31/12/2022: 10 năm đến 20 năm và lãi suất từ 2,00%/năm đến 7,70%/năm).

(b) Đây là trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành được Chính Phủ bảo lãnh có kỳ hạn 10 năm với lãi suất 2,30%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm. (31/12/2022: 10 năm đến 15 năm và lãi suất từ 2,30%/năm đến 6,00%/năm). Bao gồm trong số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 18 tháng với lãi suất từ 6,00%/năm đến 13,30%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm.

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành với tổng giá trị ghi sổ là 2.681.126 triệu đồng đang cầm cố tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Sở Giao dịch NHNN để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay và thực hiện các nghiệp vụ thanh toán tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	7.704.617	10.044.413
Chưa niêm yết	-	1.100.000
	7.704.617	**11.144.413**

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	**2.996.249**	**138.205**
Trái phiếu Chính phủ (a)	1.493.710	138.205
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	1.502.539	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (c)	**1.366.470**	**-**
	4.362.719	**138.205**

(a) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 15 năm với lãi suất từ 2,20%/năm đến 2,40%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm (31/12/2022: 15 năm và lãi suất từ 2,30%/năm đến 2,90%/năm).

(b) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành được Chính Phủ bảo lãnh có kỳ hạn từ 10 năm đến 15 năm với lãi suất từ 2,30%/năm đến 6,00%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 8,20%/năm đến 11,90%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm.

(c) Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị ghi sổ là 949.083 triệu đồng đang lưu ký tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Sở Giao dịch NHNN để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay và thực hiện các nghiệp vụ thanh toán tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam.

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Biến động của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	Năm nay *Triệu đồng*	*Năm trước* *Triệu đồng*
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	1.405.275	-
Tất toán trong năm	(38.805)	-
Số cuối năm	**1.366.470**	**-**

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) như sau:

	Số cuối năm *Triệu đồng*	*Số đầu năm* *Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	1.846.249	138.205
Chưa niêm yết	1.150.000	-
	2.996.249	**138.205**

11.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm *Triệu đồng*	*Số đầu năm* *Triệu đồng*
Chứng khoán nợ		
Nợ đủ tiêu chuẩn	**1.751.913**	**2.190.445**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	*Máy móc thiết bị Triệu đồng*	*Phương tiện vận tải Triệu đồng*	*Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng*	*Khác Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Nguyên giá						
Số đầu năm	223.599	251.201	159.666	6.145	52.229	692.840
Tăng trong năm	23.046	9.926	39.173	816	10.053	83.014
Thanh lý, nhượng bán	64	817	9.350	262	1.590	12.083
Số cuối năm	246.581	260.310	189.489	6.699	60.692	763.771
Giá trị khấu hao luỹ kế						
Số đầu năm	23.915	125.640	80.661	2.357	19.927	252.500
Khấu hao trong năm	6.370	19.110	19.041	859	4.255	49.635
Thanh lý, nhượng bán	46	817	7.933	220	1.007	10.023
Số cuối năm	30.239	143.933	91.769	2.996	23.175	292.112
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	199.684	125.561	79.005	3.788	32.302	440.340
Số cuối năm	216.342	116.377	97.720	3.703	37.517	471.659

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 94.031 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 65.981 triệu đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	*Phần mềm máy vi tính Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Nguyên giá			
Số đầu năm	845.851	321.276	1.167.127
Tăng trong năm	37.151	32.540	69.691
Số cuối năm	883.002	353.816	1.236.818
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	29.721	156.775	186.496
Khấu hao trong năm	3.576	15.502	19.078
Số cuối năm	33.297	172.277	205.574
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	816.130	164.501	980.631
Số cuối năm	849.705	181.539	1.031.244

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 86.801 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 78.762 triệu đồng).

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

13.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a)	314.091	348.005
Các khoản phải thu khác (b)	1.185.323	1.175.437
	1.499.414	**1.523.442**

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.1 *Các khoản phải thu* (tiếp theo)

(a) Đây là các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Mua trụ sở chi nhánh tại Thành phố Vũng Tàu	80.000	80.000
Mua sắm phần mềm và tài sản cố định khác	76.615	93.593
Mua trụ sở chi nhánh tại Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	55.216	49.500
Mua trụ sở chi nhánh tại Tiền Giang	36.589	36.589
Mua trụ sở chi nhánh tại Cần Thơ	29.450	29.450
Mua trụ sở chi nhánh thuộc dự án Grand Center Quy Nhơn	25.071	25.071
Mua trụ sở chi nhánh tại Gia Lai	-	25.010
Tạm ứng xây dựng khác	11.150	8.792
	314.091	**348.005**

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Đặt cọc thuê tòa nhà Viet Capital Center (i)	900.000	900.000
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (ii)	116.999	87.383
Đặt cọc thuê văn phòng	51.450	59.494
Tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm	37.640	26.778
Phải thu về hoạt động thẻ	31.249	17.321
Phải thu trung gian thanh toán ví điện tử	11.162	1.181
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap (iii)	2.927	930
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	2.290	10.664
Phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	1.210	1.178
Các khoản phải thu khác	30.396	70.508
	1.185.323	**1.175.437**

(i) Đây là khoản đặt cọc tiền thuê văn phòng thuộc dự án Viet Capital Center giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 theo Hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng dài hạn số 01/2016/HĐTVP ngày 2 tháng 11 năm 2016. Tổng giá trị hợp đồng cho thời hạn thuê 41 năm là 1.300 tỷ đồng. Vào ngày 10 tháng 6 năm 2023, hai bên đã thỏa thuận gia hạn thời gian bàn giao mặt bằng thuê dự kiến đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 từ thời gian bàn giao đã thỏa thuận trước đó là ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(ii) Đây là số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của Ngân hàng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS.

(iii) Đây là số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của Ngân hàng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, một bên liên quan.

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.2 *Các khoản lãi, phí phải thu*

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Lãi phải thu từ cho vay bằng VND	1.301.340	985.680
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	107.246	166.188
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	37.286	1.707
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng VND	17.539	9.424
Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ	2.526	3.812
Lãi tiền gửi bằng ngoại tệ	132	-
Phí, lãi phải thu từ giao dịch hoán đổi	94	-
Phí, lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn	-	891
Phí phải thu	1.212	598
	1.467.375	**1.168.300**

13.3 *Tài sản Có khác*

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Chi phí trả trước (i)	391.625	138.964
Các khoản trung gian thanh toán	246.680	218.958
Tài sản gán nợ chờ xử lý (ii)	-	13.000
Tài sản Có khác	21.259	28.169
	659.564	**399.091**

(i) Chi phí trả trước và chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí trả lãi trước, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, thuê đường truyền dữ liệu, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Chi phí trả lãi trước các hợp đồng tiền gửi	252.848	15.278
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	25.323	19.840
Chi phí trả trước khác	113.454	103.846
	391.625	**138.964**

(ii) Đây là các bất động sản được Ngân hàng nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã được chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý.

14. VAY NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	-	**1.486.331**

Số dư đầu năm là các khoản đi vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông qua nghiệp vụ thị trường mở có kỳ hạn gốc từ 7 ngày tới 91 ngày chịu lãi suất từ 6,00%/năm đến 7,05%/năm.

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**532.014**	**1.118.891**
Bằng VND	532.014	1.118.891
Tiền gửi có kỳ hạn	**11.419.650**	**7.597.190**
Bằng VND	11.419.650	7.597.190
	11.951.664	**8.716.081**

Mức lãi suất năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm*
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,80 - 4,50	4,10 - 8,80

15.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Vay các TCTD trong nước bằng VND	554.986	2.502.081
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	*404.986*	*2.502.081*
	554.986	**2.502.081**

Mức lãi suất năm các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm*
Bằng VND	2,40 - 5,50	5,80 - 11,00

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**3.264.438**	**3.021.713**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.238.607	2.978.995
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	25.831	42.718
Tiền gửi có kỳ hạn	**53.641.163**	**46.900.239**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	18.473.001	14.490.231
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.269	6.641
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	35.101.357	32.308.208
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	65.536	95.159
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**165.588**	**106.988**
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	88.224	91.314
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	77.364	15.674
Tiền ký quỹ	**67.602**	**100.157**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	67.557	100.113
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	45	44
	57.138.791	**50.129.097**

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20 - 12,00	0,00 - 12,70
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 12,10	1,00 - 12,40
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

16.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	**8.457.721**	**8.209.322**
Công ty cổ phần khác	4.611.668	4.651.029
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	2.129.789	1.991.151
Công ty Nhà nước	368.890	353.282
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	318.902	351.337
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	276.845	258.023
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	155.554	135.950
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	82.388	78.286
Công ty Cổ phần có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	6.663	26.498
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	809	527
Doanh nghiệp tư nhân	679	5.132
Hộ kinh doanh	43	5.818
Công ty hợp danh	21	12
Khác	505.470	352.277
Tiền gửi của cá nhân	**48.681.070**	**41.919.775**
	57.138.791	**50.129.097**

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Bằng ngoại tệ	**361.725**	**352.500**

Số dư này thể hiện khoản vốn nhận các bên ủy thác cho vay khác nhau có kỳ hạn gốc từ 36 tháng đến 60 tháng, chịu mức lãi suất từ 9,42%/năm đến 9,43%/năm.

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	**7.514.307**	**5.263.317**
Từ dưới 12 tháng	3.950.010	3.465.556
Từ 12 tháng đến 5 năm	3.564.297	1.797.761
Trái phiếu thường bằng VND	**2.509.064**	**4.221.481**
Từ 12 tháng đến 5 năm	996.944	993.611
Từ trên 5 năm trở lên	1.512.120	3.227.870
	10.023.371	**9.484.798**

Mức lãi suất năm của giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm*
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
Từ dưới 12 tháng	5,40 - 12,00	5,60 - 8,50
Từ 12 tháng đến 5 năm	7,60 - 10,20	7,00 - 10,20
Trái phiếu thường bằng VND		
Từ 12 tháng đến 5 năm	6,00	6,00
Từ trên 5 năm trở lên	8,60 - 9,00	8,20 - 8,70

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

19.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Lãi phải trả tiền gửi bằng VND	598.107	229.674
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	565.931	538.665
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VND	483.843	371.239
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng ngoại tệ	9.348	7.610
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND	3.886	15.946
Lãi phải trả từ giao dịch hoán đổi	241	17.611
Lãi phải trả từ giao dịch kỳ hạn	-	5.355
	1.661.356	**1.186.100**

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Phải trả nội bộ	**11.188**	**11.253**
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	11.115	11.115
Các khoản phải trả công nhân viên	73	138
Các khoản phải trả bên ngoài	**316.395**	**196.670**
Phải trả trung gian thanh toán	153.513	87.185
Phải trả về hoạt động thẻ	103.928	69.756
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	30.112	11.623
Thuế và các khoản phải trả ngân sách nhà nước	7.274	16.755
Doanh thu chờ phân bổ	4.595	-
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	2.060	2.438
Cổ tức phải trả	1.234	1.234
Các khoản phải trả khác	13.679	7.679
	327.583	**207.923**

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm Triệu đồng	*Phát sinh trong năm*		*Số cuối năm Triệu đồng*
		Số phải nộp Triệu đồng	*Số đã nộp Triệu đồng*	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.700	15.038	(19.533)	2.205
Thuế thu nhập cá nhân	8.264	40.697	(46.898)	2.063
Thuế giá trị gia tăng	1.370	17.853	(17.076)	2.147
Thuế nhà thầu nước ngoài	421	3.684	(3.246)	859
Thuế môn bài	-	120	(120)	-
Các loại thuế khác	-	654	(654)	-
	16.755	**78.046**	**(87.527)**	**7.274**

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm hiện hành (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay *Triệu đồng*	*Năm trước* *Triệu đồng*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**71.606**	**456.055**
Các khoản điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	3.175	2.871
Thu nhập chịu thuế	**74.781**	**458.926**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng và công ty con	14.956	91.785
Điều chỉnh chi phí thuế năm trước	82	222
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	**15.038**	**92.007**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	*Vốn điều lệ (*) Triệu đồng*	*Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng*	*Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ Triệu đồng*	*Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng*	*Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng*	*Quỹ khác (**) Triệu đồng*	*Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số đầu năm	3.670.900	8	1	1.560	84.141	166.348	1.288	1.078.341	5.002.587
Tăng trong năm	1.345.900	-	-	-	(47.625)	-	-	(503.004)	795.271
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	56.568	56.568
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	18.184	36.369	-	(54.553)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(10.522)	-	-	(10.522)
Số cuối năm	**5.016.800**	**8**	**1**	**1.560**	**54.700**	**192.195**	**1.288**	**577.352**	**5.843.904**

(*) Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện tăng 1.345.900 triệu đồng vốn điều lệ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 03/22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 4 năm 2022 thông qua 2 đợt phát hành cổ phiếu: (1) phát hành 55.062.864 cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ lệ phát hành 100:15; và (2) phát hành 79.527.136 cổ phần cho cổ đông hiện hữu với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu, tỷ lệ phát hành 4:1.

(**) Quỹ khác bao gồm Quỹ Ban Điều hành, Quỹ Hội đồng Quản trị. Việc trích lập Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đề xuất và do Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Tình hình cổ phiếu lưu hành của Ngân hàng

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Cổ phiếu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được duyệt	501.680.000	367.090.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*501.680.000*	*367.090.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*501.680.000*	*367.090.000*

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm trước được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng với sự thay đổi về số lượng cổ phiếu phổ thông mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn với giả thuyết sự kiện này xảy ra ngay tại thời điểm đầu kỳ kế toán.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Lãi thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng *(triệu đồng)*	56.568	364.048
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi *(triệu đồng)*	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu *(triệu đồng)*	**56.568**	**364.048**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (không bao gồm cổ phiếu quỹ) *(cổ phiếu)*	471.394.324	422.152.864
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu *(đồng/cổ phiếu)*	120	862

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi của cổ phiếu phổ thông lưu hành tăng lên do phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2023 với giả thuyết sự kiện này xảy ra ngay tại thời điểm đầu kỳ trước.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay *Triệu đồng*	*Năm trước* *Triệu đồng*
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	6.263.278	4.986.814
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	363.904	299.644
Thu nhập lãi tiền gửi	215.043	173.241
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	15.292	22.477
Thu khác từ hoạt động tín dụng	81.273	59.568
	6.938.790	**5.541.744**

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay *Triệu đồng*	*Năm trước* *Triệu đồng*
Chi phí lãi tiền gửi	4.524.865	2.953.480
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	781.163	747.049
Chi phí lãi tiền vay	149.245	123.358
Chi phí hoạt động tín dụng khác	4.899	3.991
	5.460.172	**3.827.878**

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay *Triệu đồng*	*Năm trước* *Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**235.706**	**219.929**
Thu từ dịch vụ thanh toán	213.254	194.153
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4.488	6.234
Thu khác	17.964	19.542
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(181.292)**	**(120.161)**
Chi dịch vụ thanh toán	(94.630)	(59.354)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(16.347)	(12.602)
Chi phí hoa hồng môi giới	(8.849)	(7.588)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(6.701)	(7.888)
Chi về dịch vụ tư vấn	(4.653)	(4.182)
Chi khác	(50.112)	(28.547)
	54.414	**99.768**

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**231.706**	**413.654**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	116.516	216.283
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	115.190	197.371
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(209.392)**	**(370.754)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(41.939)	(298.654)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(167.453)	(72.100)
	22.314	**42.900**

27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	126.133	10.052
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(3.989)	(15.744)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	912
	122.144	**(4.780)**

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	**109.663**	**70.766**
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	77.429	25.631
Thu từ hoạt động hỗ trợ đại lý bảo hiểm	19.845	38.026
Thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	2.554	3.484
Thu nhập từ thanh lý tài sản	2.384	1.471
Thu nhập khác	7.451	2.154
Chi phí hoạt động khác	**(32.117)**	**(5.282)**
Chi thanh lý tài sản cố định	(1.895)	(422)
Chi công tác xã hội	(1.683)	(2.454)
Chi phí khác	(28.539)	(2.406)
	77.546	**65.484**

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**777**	**916**
Chi phí cho nhân viên	**719.307**	**638.297**
Chi lương và phụ cấp	555.296	480.163
Các khoản chi đóng góp theo lương	62.248	56.054
Chi thưởng	94.733	94.044
Chi trợ cấp	3.762	3.113
Chi trang phục	433	2.272
Chi phí khác	2.835	2.651
Chi về tài sản	**336.256**	**281.007**
Chi phí thuê tài sản	175.848	144.222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.711	65.434
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	61.632	55.310
Chi phí về tài sản khác	30.065	16.041
Chi phí cho hoạt động công vụ	**281.197**	**229.388**
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	91.909	84.360
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	45.627	29.151
Chi bưu phí và điện thoại, xăng dầu	29.354	28.456
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	21.992	17.725
Công tác phí	16.853	11.915
Chi phí vật liệu, giấy tờ in	5.335	4.811
Chi phí đào tạo, huấn luyện	3.874	2.884
Chi hoạt động đoàn thể của Tổ chức tín dụng	462	-
Các khoản chi phí khác	65.791	50.086
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	**69.378**	**57.599**
Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	**-**	**29.631**
	1.406.915	**1.236.838**

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Tiền mặt	497.797	455.434
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	1.862.830	2.404.213
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.718.482	1.378.353
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các TCTD khác	8.741.150	7.000.000
	12.820.259	**11.238.000**

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
I. **Tổng số nhân viên trung bình** (người)	2.568	2.329
II. **Thu nhập của nhân viên** (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	555.296	480.163
2. Tiền thưởng	94.733	94.044
3. Thu nhập khác	3.762	3.113
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	**653.791**	**577.320**
5. Tiền lương bình quân tháng (Triệu đồng/người)	18,02	17,18
6. Thu nhập bình quân tháng (Triệu đồng/người)	21,22	20,66

32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

32.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bất động sản	76.098.997	67.566.011
Cổ phiếu phát hành bởi các tổ chức kinh tế khác	8.024.033	2.979.525
Sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá khác	3.948.238	1.791.477
Phương tiện vận tải	1.887.865	2.049.955
Máy móc và thiết bị	1.128.051	1.373.149
Cổ phiếu phát hành bởi các tổ chức tín dụng khác	381.981	410.500
Hàng tồn kho	128.359	108.006
Tài sản khác	1.496.255	3.507.535
	93.093.779	**79.786.158**

32.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng đưa đi cầm cố, thế chấp để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thanh toán bù trừ điện tử tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các TCTD khác và đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Giấy tờ có giá	**3.630.209**	**8.184.607**

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng và công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và công ty con đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay, các cam kết mua, bán tiền tệ kỳ hạn và các giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn là giao dịch hai bên cam kết mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá kỳ hạn xác định tại ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn	**1.000**	**719**
Cam kết giao dịch hối đoái	**12.399.057**	**12.515.201**
- *Cam kết mua ngoại tệ*	*2.188.048*	*4.112.777*
- *Cam kết bán ngoại tệ*	*2.170.599*	*304.053*
- *Cam kết giao dịch hoán đổi*	*8.040.410*	*8.098.371*
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	**4.181**	**80.533**
- *Thư tín dụng trả ngay*	*3.197*	*4.459*
- *Thư tín dụng trả chậm*	*984*	*76.074*
Bảo lãnh khác	**823.115**	**1.318.319**
- *Cam kết bảo lãnh thanh toán*	*252.859*	*619.963*
- *Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng*	*134.092*	*152.270*
- *Cam kết bảo lãnh dự thầu*	*31.348*	*26.882*
- *Cam kết bảo lãnh khác*	*404.816*	*519.204*
Cam kết khác	**17.562**	**30.820**
	13.244.915	**13.945.592**
Trừ: Tiền ký quỹ	(67.602)	(100.157)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	**13.177.313**	**13.845.435**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, tất cả các khoản cam kết ngoại bảng đều được phân loại vào Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn.

34. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Lãi cho vay chưa thu được	355.985	247.782
Phí phải thu chưa thu được	89.239	22.345
	445.224	**270.127**

35. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		
Nợ gốc	1.098.532	942.826
Nợ lãi	1.224.050	1.213.984
	2.322.582	**2.156.810**

36. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Tài sản khác giữ hộ	8.397.213	4.659.929
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	1.150.000	980.000
	9.547.213	**5.639.929**

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban lãnh đạo của Ngân hàng và công ty con;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các bên liên quan có giao dịch với Ngân hàng như sau:

Bên liên quan	*Quan hệ*
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	Công ty con của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt ("VCAM")	Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCAM là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap ("VCSC")	Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCSC là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Bản Việt	Thành viên HĐQT của Công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng
Công ty TNHH Gooday Hospitality	Cổ đông sở hữu trên 10% và đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng
Công ty TNHH Phoenix Holdings	Cổ đông sở hữu trên 10% và đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Seven System Việt Nam	Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Gold Coast Retail	Tổng giám đốc của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng
Các bên liên quan khác	Các cá nhân liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	*Các giao dịch*	*Năm nay Triệu đồng*	*Năm trước Triệu đồng*
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát			
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	62.937	131.961
	Trả gốc và lãi tiền gửi	109.594	123.532
Thành viên ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng			
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	16.883	12.323
	Trả gốc và lãi tiền gửi	32.607	11.593
	Giải ngân cho vay	1.277	-
	Trả gốc và lãi tiền vay	5.881	162
Các bên liên quan khác			
Các công ty liên quan và các cá nhân liên quan khác	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	362.605	524.487
	Trả gốc và lãi tiền gửi	411.980	400.842
	Giải ngân cho vay	562.722	317.544
	Trả gốc và lãi tiền vay	535.139	294.556

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu/(phải trả) các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

Bên liên quan	*Các giao dịch*	*Năm nay Triệu đồng*	*Năm trước Triệu đồng*
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát			
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Tiền gửi	(277.617)	(298.933)
	Lãi dự chi tiền gửi	(11.664)	(9.105)
Thành viên ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng			
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Tiền gửi	(13.545)	(5.471)
	Lãi dự chi tiền gửi	(192)	(64)
Các bên liên quan khác			
Các công ty liên quan và các cá nhân liên quan khác	Tiền gửi	(233.808)	(544.807)
	Lãi dự chi tiền gửi	(2.586)	(1.687)
	Phải thu	2.927	930
	Cho vay	268.971	122.664
	Lãi dự thu cho vay	709	594

Tiền lương/thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Năm nay Triệu đồng*	*Năm trước Triệu đồng*
Hội đồng Quản trị		**6.105**	**5.912**
Ông Lê Anh Tài	Chủ tịch	2.380	2.269
Bà Nguyễn Thanh Phượng	Phó Chủ tịch	1.936	1.745
Ông Ngô Quang Trung	Thành viên (*)	-	-
Ông Nguyễn Nhất Nam	Thành viên	1.489	1.413
Ông Vương Công Đức	Thành viên	-	260
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên độc lập	300	225
Ban Kiểm soát		**1.755**	**1.765**
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng		**12.106**	**12.243**
Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc	4.589	4.730
Người quản lý chủ chốt khác		7.517	7.513

(*) Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đã nhận lương Tổng Giám đốc do đó không nhận thù lao HĐQT.

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước *Triệu đồng*	*Nước ngoài* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	10.692.832	666.800	11.359.632
Cho vay khách hàng - gộp	57.768.233	-	57.768.233
Chứng khoán đầu tư - gộp	12.067.336	-	12.067.336
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	12.506.650	-	12.506.650
Tiền gửi của khách hàng	57.138.791	-	57.138.791
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	4.034.608	-	4.034.608
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	361.725	-	361.725
Phát hành giấy tờ có giá	10.023.371	-	10.023.371
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	13.244.915	-	13.244.915

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

39.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

	Miền Nam Triệu đồng	*Miền Trung Triệu đồng*	*Miền Bắc Triệu đồng*	*Loại trừ Triệu đồng*	*Tổng Triệu đồng*
I. Doanh thu	**15.990.902**	**1.789.789**	**1.655.336**	**(11.794.029)**	**7.641.998**
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:	15.326.033	1.764.141	1.627.525	(11.778.909)	6.938.790
▪ *Khách hàng bên ngoài*	5.547.398	915.130	476.262	-	6.938.790
▪ *Nội bộ*	9.778.635	849.011	1.151.263	(11.778.909)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	191.233	20.515	23.958	-	235.706
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	473.636	5.133	3.853	(15.120)	467.502
II. Chi phí	**16.032.707**	**1.538.407**	**1.516.792**	**(11.794.029)**	**7.293.877**
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự:	14.583.834	1.334.846	1.320.401	(11.778.909)	5.460.172
▪ *Khách* hàng bên ngoài	3.809.965	699.771	950.436	-	5.460.172
▪ *Nội bộ*	10.773.869	635.075	369.965	(11.778.909)	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	57.358	5.976	5.377	-	68.711
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	1.391.515	197.585	191.014	(15.120)	1.764.994
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(41.805)	251.382	138.544	-	348.121
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	285.401	(6.854)	(2.032)	-	276.515
Kết quả kinh doanh trước thuế	**(327.206)**	**258.236**	**140.576**	**-**	**71.606**
I. Tài sản	**75.825.744**	**7.487.807**	**4.570.426**	**-**	**87.883.977**
1. Tiền mặt	346.218	84.938	66.641	-	497.797
2. Tài sản cố định	1.336.100	135.467	31.336	-	1.502.903
3. Tài sản khác	74.143.426	7.267.402	4.472.449	-	85.883.277
II. Nợ phải trả	**60.282.419**	**9.537.195**	**12.220.459**	**-**	**82.040.073**
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	59.955.072	9.529.296	12.207.525		81.691.893
2. Nợ phải trả nội bộ	11.188	-	-		11.188
3. Nợ phải trả khác	316.159	7.899	12.934		336.992

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Ngân hàng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng thương mại.

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con. Theo đó, Ngân hàng đã thành lập và quy định về tổ chức và hoạt động của Khối Quản lý Rủi ro ("KQLRR") và phân chia trách nhiệm như sau:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

KQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng một lần.

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng và công ty con của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản bảo đảm thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

41.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng	**73.952.289**	**64.715.259**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	11.359.632	10.213.353
Công cụ tài chính phái sinh	-	82.148
Cho vay khách hàng - gộp	57.768.233	50.859.390
Chứng khoán đầu tư	3.118.383	2.190.445
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	*249.374*	*2.190.445*
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	*2.869.009*	-
Tài sản tài chính khác	1.706.041	1.369.923
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng	**845.858**	**1.430.391**
Bảo lãnh vay vốn	1.000	719
Bảo lãnh khác	823.115	1.318.319
Các cam kết trong thư tín dụng	4.181	80.533
Cam kết khác	17.562	30.820

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

41.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 11; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48. Ngân hàng và công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

41.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	*Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng*	*Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng*	*Trên 360 ngày Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Cho vay khách hàng	**244.456**	**71.704**	**89.557**	**207.233**	**612.950**

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

42.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Ngân hàng và công ty con thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng và công ty con đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng và công ty con giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và giấy tờ có giá phát hành theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh 6, 7, 9, 15, 16 và 18.*

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định, công cụ tài chính phái sinh, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam, nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

			Thời hạn định lại lãi suất						
	Quá hạn *Triệu đồng*	*Không chịu lãi* *Triệu đồng*	*Dưới 1 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 1 đến 3 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 3 đến 6 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 6 đến 12 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 1 đến 5 năm* *Triệu đồng*	*Trên 5 năm* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tài sản									
Tiền mặt	-	497.797	-	-	-	-	-	-	497.797
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	1.862.830	-	-	-	-	-	1.862.830
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	4.518.482	6.641.150	200.000	-	-	-	11.359.632
Cho vay khách hàng - gộp	2.833.708	-	11.260.425	16.816.688	10.919.588	12.800.195	1.515.550	1.622.079	57.768.233
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.366.470	-	400.000	550.000	200.000	-	9.550.866	12.067.336
Tài sản cố định	-	1.502.903	-	-	-	-	-	-	1.502.903
Tài sản Có khác - gộp	-	3.626.353	-	-	-	-	-	-	3.626.353
Tổng tài sản	**2.833.708**	**6.993.523**	**17.641.737**	**23.857.838**	**11.669.588**	**13.000.195**	**1.515.550**	**11.172.945**	**88.685.084**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.132.014	7.374.636	-	-	-	-	12.506.650
Tiền gửi của khách hàng	-	49.229	13.790.831	14.648.503	18.104.734	9.662.404	883.030	60	57.138.791
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	-	20.597	-	-	-	-	-	-	20.597
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	361.725	-	-	-	361.725
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	503.884	505.430	4.923.399	2.466.914	111.624	1.512.120	10.023.371
Các khoản nợ khác	-	1.988.939	-	-	-	-	-	-	1.988.939
Tổng nợ phải trả	**-**	**2.058.765**	**19.426.729**	**22.528.569**	**23.389.858**	**12.129.318**	**994.654**	**1.512.180**	**82.040.073**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**2.833.708**	**4.934.758**	**(1.784.992)**	**1.329.269**	**(11.720.270)**	**870.877**	**520.896**	**9.660.765**	**6.645.011**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**2.833.708**	**4.934.758**	**(1.784.992)**	**1.329.269**	**(11.720.270)**	**870.877**	**520.896**	**9.660.765**	**6.645.011**

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Ngân hàng và công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 46.*

	USD được quy đổi Triệu đồng	*EUR được quy đổi Triệu đồng*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tài sản				
Tiền mặt	64.666	733	25.689	91.088
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	24.049	-	-	24.049
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.209.161	676	8.859	1.218.696
Cho vay khách hàng	153.065	-	-	153.065
Tài sản Có khác	4.370	-	-	4.370
Tổng tài sản	**1.455.311**	**1.409**	**34.548**	**1.491.268**
Nợ phải trả				
Tiền gửi của khách hàng	165.261	1.061	3.723	170.045
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.558.708)	-	26.826	(2.531.882)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	361.725	-	-	361.725
Các khoản nợ khác	9.354	-	-	9.354
Tổng nợ phải trả	**(2.022.368)**	**1.061**	**30.549**	**(1.990.758)**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**3.477.679**	**348**	**3.999**	**3.482.026**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(2.228.499)**	**-**	**(249)**	**(2.228.748)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**1.249.180**	**348**	**3.750**	**1.253.278**

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá	*Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế hợp nhất Triệu đồng*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
USD	3%	29.980
USD	(3%)	(29.980)

42.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính hợp nhất đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các công cụ tài chính phái sinh được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng Triệu đồng	*Đến 3 tháng Triệu đồng*	*Đến 1 tháng Triệu đồng*	*Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng*	*Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng*	*Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng*	*Trên 5 năm Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	497.797	-	-	-	-	497.797
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	1.862.830	-	-	-	-	1.862.830
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	4.759.632	6.400.000	200.000	-	-	11.359.632
Cho vay khách hàng - gộp	1.914.588	919.120	4.180.824	5.972.336	27.915.548	5.254.805	11.611.012	57.768.233
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	400.000	750.000	1.366.470	9.550.866	12.067.336
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.502.903	1.502.903
Tài sản Có khác - gộp	148	24	498.643	193.743	1.279.832	742.349	911.614	3.626.353
Tổng tài sản	**1.914.736**	**919.144**	**11.799.726**	**12.966.079**	**30.145.380**	**7.363.624**	**23.576.395**	**88.685.084**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.375.014	7.131.636	-	-	-	12.506.650
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.290.878	12.208.965	27.762.598	876.290	60	57.138.791
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	20.597	-	-	-	-	20.597
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	361.725	-	361.725
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	503.884	505.430	7.390.313	111.624	1.512.120	10.023.371
Các khoản nợ khác	-	-	698.992	437.028	810.724	42.171	24	1.988.939
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**22.889.365**	**20.283.059**	**35.963.635**	**1.391.810**	**1.512.204**	**82.040.073**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.914.736**	**919.144**	**(11.089.639)**	**(7.316.980)**	**(5.818.255)**	**5.971.814**	**22.064.191**	**6.645.011**

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

43. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang Ngân hàng đã ký hợp đồng thuê như sau:

	Số cuối năm *Triệu đồng*	*Số đầu năm* *Triệu đồng*
Đến hạn trong 1 năm	121.979	128.857
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	259.760	294.404
Đến hạn sau 5 năm	93.096	88.285
	474.835	**511.546**

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

     ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

     ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay khách hàng và phải thu:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

  b) Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210 nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

     ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

     ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá trị ghi sổ						
	Kinh doanh *Triệu đồng*	*Giữ đến ngày đáo hạn* *Triệu đồng*	*Cho vay và phải thu* *Triệu đồng*	*Sẵn sàng để bán* *Triệu đồng*	*Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ* *Triệu đồng*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ* *Triệu đồng*	*Giá trị hợp lý* *Triệu đồng*
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	-	-	-	-	497.797	497.797	497.797
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	1.862.830	1.862.830	1.862.830
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	900.000	-	10.459.632	11.359.632	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	56.967.126	-	-	56.967.126	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	4.362.719	-	7.704.617	-	12.067.336	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	1.706.041	1.706.041	(*)
	-	**4.362.719**	**57.867.126**	**7.704.617**	**14.526.300**	**84.460.762**	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	12.506.650	12.506.650	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	57.138.791	57.138.791	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh	20.597	-	-	-	-	20.597	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	361.725	361.725	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	10.023.371	10.023.371	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	1.965.882	1.965.882	(*)
	20.597	**-**	**-**	**-**	**81.996.419**	**82.017.016**	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Đồng*
USD	24.115	23.500
EUR	27.000	25.322
GBP	30.938	28.448
JPY	172,54	179,12
AUD	16.581	15.956
CAD	18.313	17.412
SGD	18.403	17.572
CHF	28.768	25.586
HKD	3.103	3.027

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Thị Quanh Phó phòng Kế toán	Ông Lý Công Nha Giám đốc khối tài chính kiêm Kế toán Trưởng	Bà Văn Thành Khánh Linh Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

PHỤ LỤC TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU QUA CÁC GIAI ĐOẠN

ĐVT: Triệu đồng

Thời gian	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Hình thức phát hành	Đơn vị chấp thuận phát hành
Tháng 8/1992		5.000	Vốn ban đầu	Giấy phép số 0025/NH-GP ngày 22/08/1992 của NHNN
Tháng 12/1993	5.000	20.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông trong nước	Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 2, ngày 28/12/1993 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 8/2005	20.000	80.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông trong nước	Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 5, ngày 30/08/2005 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 12/2006	80.000	166.040	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông trong nước	• Văn bản số 885/NHNN-HCM02 ngày 06/07/2006 của NHNN • Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 7, ngày 12/12/2006 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 12/2006	166.040	210.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông trong nước	• Văn bản số 1803/NHNN-HCM0 2 ngày 26/12/2006 của NHNN • Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 8, ngày 27/12/2006 của Sở KHĐT TP. HCM

Thời gian	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Hình thức phát hành	Đơn vị chấp thuận phát hành
Tháng 7/2007	210.000	322.618	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông trong nước	• Văn bản số 599/NHNN-HCM02 ngày 25/04/2007 của NHNN • Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 9, ngày 24/07/2007 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 12/2007	322.618	444.623	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông trong nước	• Văn bản số 1201/NHNN-HCM0 2 ngày 09/08/2007 của NHNN • Giấy chứng nhận số 218/GCN-UBCK ngày 20/11/2007 của UBCKNN • Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 10, ngày 25/12/2007 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 2/2008	444.623	500.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông trong nước	• Văn bản số 1201/NHNN-HCM0 2 ngày 09/08/2007 của NHNN • Giấy chứng nhận số 218/GCN-UBCK ngày 20/11/2007 của UBCKNN • Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 11, ngày 14/02/2008 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 12/2008	500.000	1.000.000	Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành từ thặng dư vốn cổ phần	• Văn bản số 1668/NHNN-HCM.02 ngày 23/09/2008 và 1774/NHNN-HCM02 ngày 06/10/2008 của NHNN

Thời gian	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Hình thức phát hành	Đơn vị chấp thuận phát hành
				• Giấy chứng nhận số 352/GCN-UBCK ngày 07/11/2008 của UBCKNN • Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 15, ngày 30/12/2008 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 11/2010	1.000.000	2.000.000	Phát hành cổ phiếu thưởng và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	• Văn bản số 6587/NHNN-HCM02 ngày 30/08/2010 của NHNN • Giấy chứng nhận số 660/GCN-UBCK ngày 06/09/2010 của UBCKNN • Giấy ĐKKD số 0301378892, thay đổi lần thứ 17, ngày 11/11/2010 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 8/2011	2.000.000	3.000.000	Phát hành cổ phiếu thưởng và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	• Văn bản số 6587/NHNN-HCM02 ngày 30/08/2010 của NHNN • Giấy chứng nhận số 69/GCN-UBCK ngày 20/07/2011 của UBCKNN • Giấy ĐKKD số 0301378892, thay đổi lần thứ 19, ngày 25/08/2011 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 4/2019	3.000.000	3.171.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	

Thời gian	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Hình thức phát hành	Đơn vị chấp thuận phát hành
Tháng 5/2021	3.171.000	3.670.900	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành cho người lao động (ESOP)	• Văn bản số 7706/NHNN-TTGSNH ngày 22/10/2020 của NHNN • Giấy chứng nhận số 306/GCN-UBCK ngày 17/12/2020 và văn bản số 354/UBCK-QLCB ngày 01/02/2021 của UBCKNN • Giấy ĐKKD số 0301378892, thay đổi lần thứ 28, ngày 12/05/2021 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 5/2023	3.670.900	4.221.528,64	Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	• Văn bản số 3614/NHNN-TTGSNH ngày 30/05/2022 của NHNN • Giấy chứng nhận số 42/GCN-UBCK ngày 14/03/2023 của UBCKNN • Giấy ĐKKD số 0301378892, thay đổi lần thứ 29, ngày 31/05/2023 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 06/2023	4.221.528,64	5.016.800	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	• Văn bản số 3614/NHNN-TTGSNH ngày 30/05/2022 của NHNN • Giấy chứng nhận số 42/GCN-UBCK ngày 14/03/2023 của UBCKNN • Giấy ĐKKD số 0301378892, thay đổi lần thứ 30, ngày 19/06/2023 của Sở KHĐT TP. HCM